

Số: 06 /CBG-SXD

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THÁNG 6/2024

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 55/CV-TTTV&KĐ ngày 08/7/2024 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 6/2024 của Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

CÔNG BỐ

I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 6 năm 2024: Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có



giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

1. Phụ lục 1: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình - Sở Xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 6 năm 2024 do Ủy ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (3) Một số thông tin từ các nguồn khác.

2. Phụ lục 2: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.



4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Buham Trung Huy

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2024)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐÀ BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (°)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT										Tiền Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngo Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đỗ Sơn	Kiến Thụy	An Lão			
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		M1>2,0	Đến chân công trình	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	560.000	550.000	550.000	550.000	550.000	580.000
2	Cát xây dựng	Cát xây rải	m3		M1=1,5-2,0, M1=0,7-1,4	Đến chân công trình	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	360.000	350.000	350.000	350.000	350.000	400.000
3	Cát xây dựng	Cát đoa ssa nền	m3			Đến chân CT	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	190.000	190.000	195.000	185.000	185.000	185.000	265.000	255.000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Đến chân công trình	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	340.000	340.000	360.000	350.000	350.000	350.000	380.000	365.000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	295.000	295.000	310.000	300.000	295.000	295.000	360.000	340.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	265.000	300.000	290.000	275.000	275.000	330.000	320.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	250.000	250.000	280.000	270.000	255.000	255.000	320.000	300.000
8	Đá xây dựng	Đá bẻ	m3			Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	260.000	310.000	290.000	270.000	270.000	315.000	300.000
9	Vật liệu khác	Đá nui	m3			Đến chân công trình	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	180.000	180.000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.100	1.200	1.200	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200	1.250
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.000	1.100	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100	1.100	1.150
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.000	1.100	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100	1.100	1.170
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	950	1.000	1.000	1.050	1.000	1.000	1.000	1.000	
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016 TCVN 6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016 TCVN 6355-2009	KT 60x105x220mm, gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.250	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.550	1.550
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016 TCVN 6355-2009	KT 60x105x220mm, gạch lỗ	Đến chân công trình	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	
17	Vật liệu khác	Vôi cu	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.275	
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc gỗ	Đến chân công trình	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
19	Vật liệu khác	Cọc tu	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chôn	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	50.000	30.000
20	Vật liệu khác	Tre luống	cây		đài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	80.000	60.000
21	Vật liệu khác	Cây chống lũ	cây		đài 4m/cây	Đến chân công trình	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	30.000	30.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cộp pha	m3		đày 2-3cm	Đến chân công trình	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.500.000	3.370.000

1
H.0
SỞ
ẢY
H.0

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Hà	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Bồ Sơn	Kiến Thúc	An Lão	Tiền Lãng	Vinh Báo	Cát Bà	Cát Hải
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	305.000	395.000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	355.000	345.000
25	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 300x300 chống trơn	Đến chân công trình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	115.000	112.000
26	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	130.000	127.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	110.000	107.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 600x600	Đến chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	132.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 800x800	Đến chân công trình	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	192.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 300x450	Đến chân công trình	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	130.000	127.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m ²	TCVN 7745:2007	KT 300x600	Đến chân công trình	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	130.000	127.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m ²	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m ²	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m ²	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m ²	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
36	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.150.000	1.115.000
37	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	940.000	905.000
38	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	405.000	370.000
39	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	585.000	
40	Vật liệu khác	Bệ si lết	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.550.000	1.515.000	
41	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	450.000	415.000	
42	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	900.000	865.000	
43	Vật liệu khác	Van xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	840.000	835.000	
44	Vật liệu khác	Vòi xả Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	185.000	
45	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.435.000	
46	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ			Đến chân công trình	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000	2.415.000	
47	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ			Đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.615.000	

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong bảng 6 năm 2024 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đồng Triều, uyên Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng bán rẻ không có sách thuế theo TCVN.
- Vật liệu kê dũa vào sơ đồ phụ kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2024)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIẾN, XÃ KIẾN BẮI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	15.530	Giá đến chân công trình từ 04/2024
		D12	kg		CB300V		15.530	
		D14-32	kg		CB300V		15.530	
		D10	kg		CB400V		15.680	
		D12	kg		CB400V		15.680	- nt -
		D14-32	kg		CB400V		15.680	
		D10	kg		CB500V		15.680	
		D12	kg		CB500V		15.680	
		D14-32	kg		CB500V		15.680	
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-	CB240T	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỘI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HUNG YÊN, ĐT:0913548228	14.900	Giá đến chân công trình từ 04/2024
		Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		15.350	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		15.650	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		15.200	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		15.500	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB300V		15.100	- nt -
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		15.400	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		15.600	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		15.900	- nt -
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 -D8	kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	14.567	Giá đến chân công trình từ 06/2024
		Thép cuộn D8	kg		CB300V		14.667	
		Thép thanh vằn D10	kg		Gr40/CB300V		14.617	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		14.617	
		Thép thanh vằn D14-20	kg		CB300V		14.617	- nt -
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		15.097	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		15.097	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		15.097	
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		15.297	
1.4	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Cty TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TÔ 4, P.NAM SƠN, TP TAM DIỆP, TỈNH NINH BÌNH, VN, ĐT: 0915373317	14.650	Giá đến chân công trình từ 04/2024
		Thép cuộn vằn D8	Kg		CB300V		14.700	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB300V		15.150	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB400V/CB500V		15.800	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		14.900	- nt -
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB400V/CB500V		15.500	
		Thép thanh vằn D14-D3	Kg		CB300V		14.850	
		Thép thanh vằn D14-D3	Kg		CB400V/CB500V		15.400	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		15.600	- nt -
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		15.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2	Xi măng								
2.1.1	Xi măng	Tại địa bàn Hải Phòng (trừ Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát				CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LŨY, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		Giá đến chân công trình từ 04/2024	
		Vận chuyển bằng đường bộ							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.472.685				
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.491.024				
		Vận chuyển bằng đường thủy							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.427.315				
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.445.833		- nt -		
2.1.2		Tại địa bàn huyện Vĩnh Bảo							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.395.463		- nt -		
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.413.981		- nt -		
2.1.3		Tại địa bàn huyện Thủy Nguyên							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.454.537	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.473.056	- nt -			
		Dự án Hoàng Huy Newcity							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.388.889	- nt -			
	Xi măng			PCB40 - Bao	1.407.407	- nt -			
2.1.4		Tại địa bàn huyện Cát Hải (trừ thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy)							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.381.852	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.400.370	- nt -			
2.1.5		Tại địa bàn thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.277.315	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.295.833	- nt -			
2.1.6	Xi măng	tấn		PCB30 - Bao PK đa dụng	1.018.519	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao PK đa dụng	1.037.037	- nt -			
	Xi măng (Trừ DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao PK công trình	1.037.037	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB 40 bao 40kg	1.175.926	- nt -			
	Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 30 bao PK công trình	1.046.296	- nt -			
	Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao 40kg	1.064.815	- nt -			
2.1.7	Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PCB40 - rời	925.926	- nt -			
2.1.8	Xi măng (DA cầu Lại Xuân)	tấn		PC40 - rời	1.018.519	- nt -			
2.2	Xi măng	Vận chuyển đường thủy				XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582			
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.459.000		Giá bán tại nhà máy Trảng kênh áp dụng từ 04/2024		
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.487.000				
		Vận chuyển đường bộ							
	Xi măng	tấn		PCB30 - Bao	1.477.000				
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.505.000				
	Xi măng	tấn		PCB30 - Rời	848.000				
	Xi măng	tấn		PCB40 - Rời	888.000				
	Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp	948.000				
	Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PC50 - Rời	1.090.000				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
3	Bê tông thương phẩm										
3.1	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông				CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HUNG - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THẠNH, Q. ĐƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225.3981767-0225.3815240					
		Bê tông mác 100	m3	TCVN 9340:2012	độ sụt 12±2, R28		790.000	Giá từ 04/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình			
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		830.000				
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		880.000				
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		930.000				
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		980.000				
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.010.000				
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.040.000				
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.070.000				
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.100.000				
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.110.000				
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.160.000				
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.170.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.220.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.240.000				
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.370.000				
		Bê tông mác 650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.430.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ xòe 60±10, R28		1.310.000				
		Bê tông mác 600	m3		độ xòe 60±10, R28		1.430.000				
		Bê tông mác 650	m3		độ xòe 60±10, R28		1.490.000				
		Bê tông mác 700	m3		độ xòe 60±10, R28		1.560.000				
		Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m ³									
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia									
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R14		30.000	Giá từ 04/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình			
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R7		50.000				
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R3		100.000				
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R14		40.000				
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R7		60.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B6		40.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B8		60.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B10		80.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B12		100.000				
		Bê tông có phụ gia bền Sunfat	m3				300.000		- nt -		
3.2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm				CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỐ DẬU, HỒNG		Giá từ			
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.100.000				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Bê tông thương phẩm M400	m3	TCVN 3105:1993	độ sụt 14±2, R28	BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279	1.100.000	04/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.150.000		
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.160.000		
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000		
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.220.000		
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.280.000		
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.330.000		
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 60±10, R28		1.280.000	- nt -	
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 60±10, R28		1.350.000	- nt -	
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 60±10, R28		1.450.000	- nt -	
		Bê tông thương phẩm M700	m3		độ sụt 60±10, R28		1.550.000	- nt -	
		Bê tông nhựa nóng							
		Bê tông nhựa	tấn	TCVN 8860:2011	C9,5			1.430.000	Giá chưa bao gồm CPVC 4.500đ/tấn/
		Bê tông nhựa	tấn		C12,5			1.390.000	
		Bê tông nhựa	tấn		C19			1.360.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Kết cấu thép							
4.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	TÔN AUSNAM						Giá từ 04/2024
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150)						
		AC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ 2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ HI, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	194.545	tại công
		AC11	m2		0,47mm (11 sóng)		198.182	trình địa
		ATEK1000	m2		0,45mm (6 sóng)		195.455	bàn HP
		ATEK1000	m2		0,47mm (6 sóng)		199.091	- nt -
		ATEK1088	m2		0,45mm (5 sóng)		190.909	- nt -
		ATEK1088	m2		0,47mm (5 sóng)		195.455	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)						- nt -
		AD11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)		180.909	- nt -
		AD11	m2		0,47mm (11 sóng)		186.364	- nt -
		AD06	m2		0,45mm (6 sóng)		181.818	- nt -
		AD06	m2		0,47mm (6 sóng)		189.091	- nt -
		AD05	m2		0,45mm (5 sóng)		178.182	- nt -
		AD05	m2		0,47mm (5 sóng)		185.455	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)						
		ADTile	m2	ASTM A755/A792/A94	0,42mm (6 sóng)		190.000	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150)						- nt -
		Alok 420	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (3 sóng)		248.182	- nt -
		Alok 420	m2		0,47mm (3 sóng)		253.636	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,45mm (2 sóng)		227.273	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,47mm (2 sóng)		231.818	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp						- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		360.000	- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		375.455	- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		380.000	- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		392.727	- nt -
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2						- nt -
		AP-EPS 0,35/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3		314.545	- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		325.455	- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		335.455	- nt -
		AP-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		347.273	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150						- nt -
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		282.727	- nt -
		APU 1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		286.364	- nt -
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		279.091	- nt -
		APU 1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		283.636	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A79 2/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	262.727	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		269.091	- nt -	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		259.091	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		265.455	- nt -	
		Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A79 2/A94	dày 0,42mm		52.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,42mm		69.545	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,42mm		100.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		57.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		75.909	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		110.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,47mm		58.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,47mm		77.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,47mm		112.727	- nt -	
		TÔN SUNTEK						- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,						- nt -	
		EC11	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,40mm (11 sóng)		122.727	- nt -	
		EC11	m2		0,45mm (11 sóng)		134.545	- nt -	
		EK106	m2		0,40mm (6 sóng)		123.636	- nt -	
		EK106	m2		0,45mm (6 sóng)		135.455	- nt -	
		EK108	m2		0,40mm (5 sóng)	120.909	- nt -		
		EK108	m2		0,45mm (5 sóng)	132.727	- nt -		
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE						- nt -	
		Elok 420-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A94	G550 (3 sóng)	195.455	- nt -		
		ESEAM 480-0,45mm	m2		G340 (2 sóng)	179.091	- nt -		
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm						- nt -	
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A79 2/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	213.636	- nt -		
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	225.455	- nt -		
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	212.727	- nt -		
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	224.545	- nt -		
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A79 2/A94	dày 0,40mm	40.000	- nt -		
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,40mm	51.818	- nt -		
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,40mm	72.727	- nt -		
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm	43.636	- nt -		
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm	56.364	- nt -		
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm	80.909	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
5	Cấu kiện bê tông đúc sẵn								
5.1	Bê tông đúc sẵn	Sản phẩm Bê tông cường độ cao				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH (TN) - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐỒNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen	m2	TCVN 6476:199 9	KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250		126.500		
		Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ	m2		KT 30x60x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		140.000		
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)	m2		KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		150.000		
		Gạch trống cỡ số 8	m2		KT 40x20x10, đá 1x1, M≥250		140.000		
		Gạch trống cỡ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250		135.000	- nt -	
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên		KT 30x50x5, 30x50x6cm		25.000	- nt -	
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên		KT 10x15x70 , đá 1x2, M250		145.000	- nt -	
		Bó bồn cây, BTXM	viên		KT 10x20x50 đá 1x2, M250		140.000	- nt -	
		Sản phẩm bê tông thường							- nt -
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen	m2	KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250	95.000		- nt -		
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)	m2	KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250	70.000		- nt -		
		Gạch trống cỡ số 8	m2	KT 40x20x10 đá 1x1, M≥250	105.000		- nt -		
		Gạch trống cỡ số 8 lỗ	m2	KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250	100.000		- nt -		
		Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM	m2	KT 40x40x3 M200	66.000		- nt -		
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên	KT 30x50x5	18.000		- nt -		
		Bó vỉa vuông, BTXM	viên	KT 18x22x100 đá 1x2, M300	80.000		- nt -		
		Bó vỉa cong, BTXM	viên	KT 18x22x50 đá 1x2, M250	55.000		- nt -		
		Bó vỉa vát, BTXM,	viên	KT 23x26x100 đá 1x2, M250	95.000		- nt -		
		Bó vỉa cong, BTXM	viên	KT 23x26x50 đá 1x2, M250	55.000		- nt -		
		Bó vỉa BTXM	viên	KT 23x35x100 đá 1x2, M250	105.000		- nt -		
		Bó vỉa BTXM	viên	KT 23x35x50 đá 1x2, M250	65.000		- nt -		
		Bó vỉa phân cách, BTXM	viên	KT 18x53x100 đá 1x2, M250	165.000		- nt -		
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên	KT 10x15x70 đá 1x2, M250	60.000		- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bó bồn cây, BTXM	viên		KT 10x20x50 đá 1x2, M250		60.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch không sắt	viên		M300		129.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch có sắt	viên		M350		139.000	- nt -
5.2	Bê tông đúc sẵn	Tấm sàn hollowcore	m2	TCVN ISO9001-2005	H150	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC (I) - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGỖ QUAN THỔ I, P HÀNG BỘT, Q ĐÔNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168	320.000	Giá từ 06/2024 tại công trình địa bàn HP
		Tấm sàn hollowcore	m2		H200		360.000	
		Tấm sàn hollowcore	m2		H250		470.000	
		Tấm sàn hollowcore	m2		H300		550.000	
		Tấm tường ACOTEC	m2		dày 100mm		190.000	- nt -
		Tấm tường ACOTEC	m2		dày 140mm		230.000	- nt -
		Cột BT đúc sẵn	md		500x500x1000mm		2.250.000	- nt -
		Dầm BT đúc sẵn	md		240x550x1000mm		800.000	- nt -
5.3	Bê tông đúc sẵn	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95	viên	QCVN 16:2019/ BXD	200x95x60mm, M10	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HÀI PHÒNG; ĐT: 02253964888	1.180	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-105	viên		220x105x60mm, M10		1.350	
		Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02	viên		220x105x60mm, M5		1.250	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03	viên		390x150x190mm, M7.5		8.200	- nt -
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04	viên		220x105x130mm, M7.5		2.500	- nt -
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100	viên		390x100x130mm, M7.5		4.200	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170	viên		390x170x130mm, M7.5		7.300	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200	viên		390x200x130mm, M7.5		7.950	- nt -
		Gạch bê tông đặc EBERA (gạch xây không trát)	viên		220x105x60mm, M10 , T01		2.600	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2	TCVN 6476:199 9	200x100x60, M300, C01 màu ghi		118.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x60, M300 C02-60, màu ghi		118.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x80, M400 C02-80 , màu ghi		145.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA	m2		200x170x60, M300 C03, màu ghi		125.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA	m2		230x200x60, M300 C04 , màu ghi		125.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2		600x300x60, M300 C05 , màu ghi		125.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn trống có EBERA	m2		390x260x80, M300 C07 , màu ghi		128.000	- nt -
5.4	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước				CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM ĐỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN ĐƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665		Gia từ 04/2024 tại công trình có phạm vi 20km-30km trên địa bàn LID
		Cọc ly tâm PHC D300	m		6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		220.000	- nt -
		Cọc ly tâm PHC D350	m		7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		258.000	- nt -
		Cọc ly tâm PHC D400	m		10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12		355.000	- nt -
		Cọc ly tâm PHC D500	m		9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12		650.000	- nt -
		Mũi Sắt cọc D300	cái		tôn 4 (1)		100.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D350	cái		tôn 5 (1)		150.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D400	cái		tôn 5 (1)		180.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D500	cái		tôn 5 (1)		220.000	- nt -
		Cổng ly tâm cấp tải T (1)						- nt -
		Cổng ly tâm D400 cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		438.000	- nt -
		Cổng ly tâm D500 cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		560.000	- nt -
		Cổng ly tâm D600 cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		615.000	- nt -
		Cổng ly tâm D800 cấp tải T	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M300		1.500.000	- nt -
		Cổng ly tâm D1000 cấp tải T	m		Thép chủ D5; thép đai D5; BT M300		1.850.000	- nt -
		Cổng ly tâm cấp Tải C (1)						- nt -
		Cổng ly tâm D400 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4; BT M350		468.000	- nt -
		Cổng ly tâm D500 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 BT M350		620.000	- nt -
		Cổng ly tâm D600 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350		675.000	- nt -
		Cổng ly tâm D800 cấp tải C	m		Thép chủ D4; thép đai D4 BT M350		1.650.000	- nt -
		Cổng ly tâm D1000 cấp tải C	m		Thép chủ D5; thép đai D5; BT M350		1.990.000	- nt -
		Đế cổng các loại (1)						- nt -
		Đế cổng D400	cái		bê tông M200		150.000	- nt -
		Đế cổng D500	cái		bê tông M200		180.000	- nt -
		Đế cổng D600	cái		bê tông M200		200.000	- nt -
		Đế cổng D800	cái		bê tông M200		300.000	- nt -
		Đế cổng D1000	cái		bê tông M200		360.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Nhựa đường							
6.1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - Xá				CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐÔNG ĐÀ, HN;TEL: 02438513206		Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ 04/2024
		Nhựa đường	kg		60/70 xá		12.900	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		10.800	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		12.300	
		Nhũ tương gốc axit	kg		60% - Xá		11.300	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 - Xá		12.300	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 1 - Xá		17.500	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 3 - Xá		17.800	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Xá		18.700	- nt -
		Loại nhựa đường - Phuy						- nt -
		Nhựa đường	kg		60/70 Phuy		14.700	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		13.300	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		14.800	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 -Phuy		14.800	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Phuy		21.200	- nt -



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
7	Vật liệu hoàn thiện										
7.1.1	Sơn	HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG					CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976				
		Sơn giao thông Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng	25.000		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP			
		Sơn giao thông Joline	kg		(vàng) phẳng l	25.500					
		Joline Primer (sơn lót)	lit		cho hệ nhiệt dẻo	66.700					
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng	150.300					
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen	150.300					
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng	173.700					
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ	173.700			- nt -		
		Hạt phản quang	kg		loại A	24.300			- nt -		
		SON TƯỜNG NHÀ								- nt -	
		Bột trét cao cấp Jolia	kg		TCVN 7239:2014	Jolia	6.200		- nt -		
		Bột bả tường -	kg	nội thất Sp Filler		6.400	- nt -				
		Bột bả	kg	ngoại thất Jplus		9.850	- nt -				
		Sơn lót nội	lit	TCVN 16:2019/BXD	Bentin LT	53.000	- nt -				
		Sơn lót ngoại	lit		Bentin LE	81.000	- nt -				
		Sơn phủ nội	lit		Bentin INT	32.300	- nt -				
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext	102.000	- nt -				
		Sơn nội thất	lit		Bella	55.000	- nt -				
		7.1.2	Sơn		A. Bột bả					CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	
				Skimcoat nội thất	40 kg	TCVN 6934:2001		497.000			
Interior skimcoat	40 kg			TCCS 099:2018/NPV		325.000					
Weatherbond skimcoat	40 kg			TCCS 095:2018/NPV		406.000					
B. Sơn Nội thất											
Matex sealer	17 lít			TCCS 087:2018/NPV		1.637.000					
Odour-less sealer	18 lít			TCCS 048:2011/NPV		3.350.000	- nt -				
Vatex	17 lít			QCVN 16:2019/BXD		1.038.000	- nt -				
Matex	18 lít					2.135.000	- nt -				
Odour-less CRVT	18 lít					3.408.000	- nt -				
ODOUR-LESS CRVT& KHÁNG KHUẨN	15 L					3.392.000	- nt -				
Odour-less all in bóng	18 lít					6.418.000	- nt -				
Spot-less plus	15 lít					4.790.000	- nt -				
Odour-less spot-less	18 lít					4.929.000	- nt -				
Matex light	18 lít					1.884.000	- nt -				
Super easy wash	17 lít					2.777.000	- nt -				
Interior sealer 18l	18 lít			TCCS 093:2018/NPV		2.900.000	- nt -				
C. Sơn ngoại thất					CÔNG TY		- nt -				
Super matex sealer	17 lít			TCCS 088:2018/NPV			2.560.000	- nt -			
Weathergard sealer	18 lít			TCCS 047:2011/NPV			4.654.000	- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Super matex	18 lít	QCVN 16:2019/BXD		TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	2.916.000	- nt -	
		Supergard	18 lít				4.815.000	- nt -	
		Weathergard plus+	18 lít				8.708.000	- nt -	
		Weathergard plus+	15 lít				7.407.000	- nt -	
		Superbond	18 lít				4.377.000	- nt -	
		Weatherbond	18 lít				6.333.000	- nt -	
		Weatherbond flex	18 lít				9.716.000	- nt -	
		Dan uni	18 lít				3.711.000	- nt -	
		Weatherbond sealer	18 lít	TCCS 094:2018/NPV		3.954.000	- nt -		
		Weatherbond flex sealer	18 lít	TCCS 109:2021/NPV		4.597.000	- nt -		
		D. Sơn chống thấm					- nt -		
		WP 100	18kg	QCVN 16:2017/BXD		4.162.000	- nt -		
		WP 200	20kg			4.278.000	- nt -		
7.1.3	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất					CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769		
		Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	INTERIOR PAINT Thùng nhựa 18L=22kg	37.222		Giá từ 04/2024 tại địa bàn HP	
		Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp	Lít		INPRO SMART SILK Thùng nhựa 18L= 22kg	64.899			
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít		INPRO CLEAN GLOSS thùng nhựa 18L=22kg	112.020		- nt -	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lít		INPRO SUPER WHITE thùng nhựa 18L=22kg	69.285		- nt -	
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít		INPRO SATIN GLOSS thùng nhựa 18L	193.964		- nt -	
		Sơn siêu bóng nội thất Nano	Lít		INPRO SUPER NANO thùng nhựa 18L=18,6kg	186.542		- nt -	
		Sơn siêu bóng nội thất Nano	Lít		INPRO SUPER NANO lon thiếc 5L=5,3kg	220.745		- nt -	
		Sơn siêu bóng nội thất Nano	Lít		INPRO SUPER NANO lon thiếc 1L=0,9kg	255.273		- nt -	
		Sơn siêu trắng trần	Lít		WINDY- SUPER WHITE thùng nhựa 18L=22kg	98.909		- nt -	
		Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn	Lít		WINDY-SMART SILK thùng nhựa 18L=22kg	37.222		- nt -	
		Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao	Lít		WINDY-ENAMEL COATING thùng nhựa 18L	148.045		- nt -	
		Sơn bóng nội thất	Lít		WINDYPERFECT SATIN thùng thiếc 15L=17,5kg	189.000		- nt -	
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất							- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít		INPRO ALL EXTERIOR thùng nhựa 18L=21,3kg	101.818		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	INPRO RUBY FEEL thùng nhựa 18L=19kg		208.091	- nt -		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn	Lít		WINDY CLASSIC. EXT thùng nhựa 18L=21,3kg			109.000	- nt -	
		Sơn bóng ngoại thất	Lít		WINDY SUPER SUN & RAIN thùng thiếc 17,5kg			259.091	- nt -	
7.1.4	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				CÔNG TY CP EPOXY VN; ĐC: THÔN PHÚ ĐIỀN, XÃ HỮU HÒA, H. THANH TRÌ, TP. HÀ NỘI, ĐT: 0914646368		Giá từ 05/2024 tại địa bàn HP		
		Sơn nội thất cao cấp 3in1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L=22kg		946.000			
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		Thùng nhựa 18L=22kg		1.870.000			
		Sơn men trắng sáng chống ố trần	Thùng		Thùng nhựa 18L=22kg		1.490.000			
		Sơn bóng men chịu mài mòn nội thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		2.448.000	- nt -		
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất								
		Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L=22kg		1.590.000	- nt -		
		Sơn bóng men chống nóng ngoại thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		3.240.000	- nt -		
		Sơn siêu bóng chuyên dụng cho vùng ven biển	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		3.900.000	- nt -		
		Sơn chống thấm đa năng đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		2.242.000	- nt -		
		Sơn chống thấm màu đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		2.470.000	- nt -		
		Sơn chống thấm ngược cho bề mặt tường-BT	Thùng		Thùng nhựa 18L=10kg		1.980.000	- nt -		
		Sơn phủ hoàn thiện chống thấm chuyên dụng	Thùng		Thùng nhựa 18L=19kg		3.762.000	- nt -		
		Hệ thống sơn lót								
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L=22kg		1.628.000	- nt -		
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		2.340.000	- nt -		
		Sơn lót kháng kiềm - kháng muối chuyên dụng cho vùng ven biển	Thùng		Thùng nhựa 18L=18kg		2.500.000	- nt -		
		Bột bả								
		Bột bả chống kiềm nội thất	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bột bả trong nhà-Bao 40kg		250.800	- nt -		
		Bột bả chống thấm, chống kiềm hệ nano carbon	Bao		Bột bả ngoài nhà-Bao 40kg		320.800	- nt -		
		Sơn Epoxy								
		Sơn lót Epoxy gốc nước	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L=20kg		3.310.000	- nt -		
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	Bộ		Thùng nhựa 18L=20kg		3.680.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	Vật tư điện							
7.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)				CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẦU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188		
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái		680x308x69		3.286.340	Giá từ 04/2024 tại địa bàn HP
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái		620x340x110		3.100.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái		770x340x110		4.320.000	- nt -
		Đèn Led đường phố UPSILON-150WDIM	Cái		770x340x110		5.990.000	- nt -
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái		590x350x140		3.608.100	- nt -
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái		650x380x140		4.135.870	- nt -
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái		690x350x140		4.721.465	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)		3.250.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)		3.980.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)		4.840.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)		5.377.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái		670x310x145 hoặc 780(620)x350x120(280)		6.385.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái		798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)		6.552.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái		798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)		6.685.000	- nt -
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái		798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)		6.832.000	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái		620x260x80		1.015.036	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái		720x280x80		3.955.000	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái		720x280x80		1.641.970	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái		720x280x80		4.345.000	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái		860x330x80		1.936.000	- nt -
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W DIM	Cái		860x330x80		4.510.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W DIM	Cái	QCVN 19:2019/BK HCN	860x330x80	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỨ LIÊM, TP	2.239.050	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái		480x310x75 hoặc 480x310x90		1.817.200	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90		1.980.000	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90		2.122.000	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái		540x310x75		2.177.065	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-100W DIM	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90		2.585.000	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		2.774.145	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.258.200	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.235.000	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.721.000	- nt -
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái		700x310x75 hoặc 700x310x90		3.797.200	- nt -
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái		522x316x136		5.018.200	- nt -
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái		492x295x86		4.070.000	- nt -
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái		492x295x86		7.050.000	- nt -
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái		492x295x86		7.881.200	- nt -
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái		870x295x86		8.280.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, ALPHA-100W NLMT	Cái		1430x395x30		8.540.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, BETA-50W NLMT	Cái		882x395x30		5.860.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, BETA-60W NLMT	Cái		825x515x30		6.150.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, GAMMA-75W NLMT	Cái		1335x345x30		6.440.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, SIGMA-80W NLMT	Cái		1155x395x30		7.880.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, MOMO-120W NLMT	Cái		1180x630x30		9.120.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, NANO-150W NLMT	Cái		1030x670x30		10.230.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, DELTA-160W NLMT	Cái		600x350x30		12.430.000	- nt -
		Đèn Led đường phố, DELTA-180W NLMT	Cái		700x515x30		14.650.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn PHA Led chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)				CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188		
		Đèn Led đường phố	Cái	TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2019	MB05-200W		3.258.000	- nt -
		Đèn Led đường phố	Cái		MB02-300W		3.795.200	- nt -
		Đèn Led đường phố	Cái		MB02- 400W		4.155.400	- nt -
		Đèn Led đường phố	Cái		MB02-500W		5.995.400	- nt -
		CỘT ĐÈN THÉP						
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm / xuất xứ Việt Nam						
		MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CS MB,ISO 9001:2015			1.157.000	- nt -
		MB01-K	Cái				1.596.000	- nt -
		MB02-D	Cái				961.000	- nt -
		MB02-K	Cái				134.000	- nt -
		MB06-D	Cái				686.000	- nt -
		MB06-K	Cái				1.013.000	- nt -
		MB03-D	Cái				1.079.000	- nt -
		MB03-K	Cái				1.699.000	- nt -
		MB04-D	Cái				1.378.000	- nt -
		MB04-K	Cái				1.617.000	- nt -
		Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn: vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400						
		Cột bát giác	Cái	TCCS 01:2018/CS MB,ISO 9001:2015	tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.268.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	3.046.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	3.543.000		
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.591.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.653.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	5.199.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	6.000.000	- nt -	
		Cột bát giác			tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	6.598.000		
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	6.772.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	7.617.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	9.179.000	- nt -	
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400						
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.500.000	- nt -	
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.897.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột bát giác	Cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015	tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	3.262.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		3.328.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.156.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		3.858.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.735.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		4.404.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		5.033.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		5.365.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		6.043.000	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		7.255.000	- nt -
Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lồng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400								
		Cột bát giác 14m	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015	dày 4mm bích 450x450		26.560.000	- nt -
		Cột bát giác 15m	Cái		dày 4mm bích 450x450		29.660.000	- nt -
		Cột bát giác 17m	Cái		dày 5mm bích 550x550		35.860.000	- nt -
		Cột bát giác 18m	Cái		dày 4mm bích 550x550		38.584.000	- nt -
		Cột bát giác 20m	Cái		dày 4mm bích 600x600		48.590.150	- nt -
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		28M		298.000.000	- nt -
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		30M		325.000.000	- nt -
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		36M		365.025.600	- nt -
Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400								
		Cột đèn nâng hạ 17m	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015	có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn		97.400.000	- nt -
		Cột đèn nâng hạ 20m	Cái		có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn		109.400.000	- nt -
		Cột đèn nâng hạ 25m	Cái		có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn		129.400.000	- nt -
		Cột đèn nâng hạ 30m	Cái		có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn		144.000.000	- nt -
		Cột đèn nâng hạ 35m	Cái		có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn		178.000.000	- nt -
Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam								
		Cột đa giác,	Cái		tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		18.520.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
	Vật tư ngành nước	Cột đa giác,	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO	tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU DẦU GIẢI, Q.ĐDD, TDP PHÚ MỸ, P. MỸ ĐÌNH 2, Q. NAM TỬ LIÊM, TP. HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	23.530.000	- nt -	
		Cột đa giác,	Cái	O 9001:2015	tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		27.520.000	- nt -	
		Cột đa giác,	Cái		tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		29.670.000	- nt -	
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/xuất xứ Việt Nam							
		Cột thép đa giác,	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015	tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm		12.900.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm		12.300.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm		10.600.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		13.000.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm		10.600.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		2.670.000	- nt -	
		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm	Cái		D60 dày 3mm		450.000	- nt -	
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		2.140.000	- nt -	
		Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015,ISO9001:2015	860x430x50 tải trọng 25 tấn		2.800.000	- nt -	
7.2.2	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HOMICO SMD 02: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P. DƯƠNG NỘI, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI, ĐT: 0932362666			
		HOMICO SMD 02	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	50W	6.800.000	Giá từ 04/2024 tại địa bàn HP		
		HOMICO SMD 02	Bộ		60W	7.200.000			
		HOMICO SMD 02	Bộ		70W	7.800.000			
		HOMICO SMD 02	Bộ		80W	8.500.000			
		HOMICO SMD 02	Bộ		100W	10.000.000			
		HOMICO SMD 02	Bộ		120W	11.200.000	- nt -		
		HOMICO SMD 02	Bộ		150W	12.700.000	- nt -		
		HOMICO SMD 02	Bộ		200W	14.300.000	- nt -		
		HOMICO SMD 02	Bộ		250W	15.000.000	- nt -		
		Đèn đường LED HOMICO SMD 45: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm							
		HOMICO SMD 45	Bộ		50W	5.900.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		HOMICO SMD 45	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019	60W	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	6.300.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		70W		6.700.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		80W		7.100.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		100W		8.200.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		120W		8.500.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		150W		10.500.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		200W		11.700.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		250W		12.300.000	- nt -	
		Thiết bị chiếu sáng thông minh							
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT	đèn HM-NEMA-R4-MO		2.500.000	- nt -	
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ	Bộ		có khả năng kết nối trung tâm tại tủ		65.200.000	- nt -	
7.2.3	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147			
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	2.897.799		Giá từ 04/2024 tại địa bàn HP		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.	3.328.329				
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	4.156.272		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.	4.404.654		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.	4.237.254		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.	4.854.312		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.	5.325.465		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.	5.942.563		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn,		cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.	6.043.981		- nt -		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn		cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.	7.255.789		- nt -		
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng									
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.		cột			Dn=78; Dg=144.		2.854.220	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	3.452.546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3.543.594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4.072.309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.065.101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.653.097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5.199.479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4.825.652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5.175.075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6.104.859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.148.105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.285.049	- nt -
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng								
		Cần đèn PT01-D	cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vưon 1,5m		1.512.165	- nt -
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.730.521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.452.653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.358.123	- nt -
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.699.584	- nt -
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)								
Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)								
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 60W-DIM 5 cấp		5.540.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC	công suất 100W-DIM 5 cấp		6.960.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 801	bộ	60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 120W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THĂNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SÔ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	7.060.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140						
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.440.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 120W-DIM 5 cấp		4.640.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		4.920.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 80W-DIM 5 cấp		8.136.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.680.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6.850.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120						
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.280.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.780.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		2.840.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 120W-DIM 5 cấp		3.240.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3.420.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 740x285x115						
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 80W-DIM 5 cấp		4.004.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.340.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 777	bộ	3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 120W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	5.300.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.560.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		5.850.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 50W-DIM 5 cấp		5.250.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5.450.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.750.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp		5.990.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.450.000	- nt -
		Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w						
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN	công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp		3.500.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp		3.950.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7.020.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w						
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4.916.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5.690.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6.750.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7.000.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.						
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w						
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC	công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	60598-2-3:2011 và	công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 4255:2008/IEC	công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC						
		Cu/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x16mm2		59.443	- nt -
		Cu/PVC	m		1x25mm2		91.947	- nt -
		Cu/PVC	m		1x35mm2		128.090	- nt -
		Cu/PVC	m		1x50mm2		176.136	- nt -
		Cu/PVC	m		1x70mm2		249.702	- nt -
		Cu/PVC	m		1x95mm2		348.470	- nt -
		Cu/PVC	m		1x120mm2		436.250	- nt -
		Cu/PVC	m		1x150mm2		543.664	- nt -
		Cu/PVC	m		1x185mm2		676.774	- nt -
		Cu/PVC	m		1x240mm2		891.312	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x6mm2		24.885	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		39.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		61.054	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		93.692	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		130.092	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		178.161	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		252.245	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		350.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		439.462	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		547.053	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		680.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x300mm2		895.461	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x400mm2		1.119.172	- nt -
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016	2x1.5mm2		17.058	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		25.434	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		37.323	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIẾU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CN1, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÃ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	2x6mm2		53.824	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN	2x10mm2		83.359	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	4:2009/BKH CN	2x16mm2		127.695	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	(QC2004-23)	2x25mm2		196.241	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2		270.796	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2		369.420	- nt -
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m		3x6+1x4mm2		94.927	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x10+1x6mm2		146.699	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		227.720	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		349.570	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		459.651	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		493.802	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		640.769	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		677.929	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		904.648	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN	3x70+1x50mm2		953.189	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016	3x95+1x50mm2		1.122.384	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN	3x95+1x70mm2		1.192.060	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	4:2009/BKH CN	3x120+1x70mm2		1.438.523	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	(QC2004-23)	3x120+1x95mm2		1.526.603	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.815.919	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.898.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.182.367	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.265.970	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.362.512	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.850.828	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		2.947.532	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.068.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.555.717	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.677.949	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.873.790	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m		4x4mm2		71.332	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x6mm2		102.721	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		161.538	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		247.457	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN	4x25mm2		383.399	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016	4x35mm2		530.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN	4x50mm2		728.122	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIỀU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CN1, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÁ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	4x70mm2		1.031.943	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	CN	4x95mm2		1.419.307	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	(QC2004-23)	4x120mm2		1.777.599	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		2.213.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2		2.751.785	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2		3.617.171	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x300mm2		4.519.478	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x10mm2		49.145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x16mm2		69.770	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x25mm2		103.198	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x35mm2		139.748	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	1x50mm2		195.840	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	1x70mm2		267.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	1x95mm2		355.181	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN (QC2004-23)	1x120mm2		442.077	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x150mm2		551.873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x185mm2		676.834	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x240mm2		867.422	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		1x300mm2		1.077.135	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x6mm2		60.298	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2		88.776	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2		130.903	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x25mm2		195.360	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	2x35mm2		262.355	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	2x50mm2		353.589	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	2x70mm2		498.450	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN (QC2004-23)	2x95mm2		693.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		862.204	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIẾU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CN1, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÁ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1.067.674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		1.327.045	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x240mm2		1.714.043	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x300mm2		2.165.455	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x6mm2		249.722	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x10mm2		374.998	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x16mm2		559.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x25mm2		842.066	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	3x35mm2		1.140.698	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	3x50mm2		1.541.313	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	3x70mm2		2.187.337	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN (QC2004-23)	3x95mm2		3.022.568	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x120mm2		3.775.229	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x150mm2		4.677.472	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x185mm2		5.790.792	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x240mm2		7.583.446	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x300mm2		9.436.241	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x4mm2		77.409	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x6mm2		106.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		161.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		243.265	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		367.985	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	4x35mm2		500.947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	4x50mm2		678.525	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	4x70mm2		988.606	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	CN (QC2004-23)	4x95mm2		1.338.013	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIỀU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CN1, KCN
THẠCH THẤT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÁ, H
THẠCH THẤT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		1.673.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2.071.579	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		2.568.345	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		3.358.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x300mm2		4.188.619	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x10+1x6mm2		147.556	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		222.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		335.813	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		434.783	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		467.993	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		599.619	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		634.752	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		872.468	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		916.958	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.177.395	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	3x95+1x70mm2		1.248.016	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	CN và sửa đổi 1:2016	3x120+1x70mm2		1.500.413	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH	3x120+1x95mm2		1.591.007	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	CN (QC2004-23)	3x150+1x95mm2		1.889.904	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.972.571	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.260.389	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.347.085	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.445.622	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.937.331	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		3.037.259	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.160.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.653.703	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIỀU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CNI, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÃ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/ PVC	m		3x300+1x185mm2		3.782.855	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/ PVC	m		3x300+1x240mm2		3.980.386	- nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV								
		2x16 mm2	m	QCVN 4:2009/BKH				13.205	- nt -	
		2x25 mm3	m					19.190	- nt -	
		2x35 mm4	m					23.600	- nt -	
		2x50 mm5	m					36.500	- nt -	
		4x16 mm6	m	CN và sửa đổi 1:2016				24.795	- nt -	
		4x25 mm2	m					33.800	- nt -	
		4x35 mm2	m	QCVN 4:2009/BKH				46.140	- nt -	
		4x50 mm2	m					62.795	- nt -	
		4x70 mm2	m	CN (QC2004-23)				79.200	- nt -	
		4x95 mm2	m					113.050	- nt -	
		4x120 mm2	m					136.800	-nt -	
7.2.4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP		
		CVV	m	TCVN 5935-1	1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV		6.400			
		CVV	m		1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV		8.210			
		CVV	m		6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV		24.310			
		CVV	m		25 - 0,6/1kV		87.340			
		CVV	m		50 - 0,6/1kV		161.810			
		CVV	m		95 - 0,6/1kV		316.000	- nt -		
		CVV	m		150 - 0,6/1kV		488.840	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		CVV	m	TCVN 6610-4	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V		18.340	- nt -		
		CVV	m		2x4 (2x7/0,85) - 300/500V		38.930	- nt -		
		CVV	m		2x10 (2x7/1,35) - 300/500V		86.830	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		CVV	m	TCVN 6610-4	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V		24.210	- nt -		
		CVV	m		3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V		35.840	- nt -		
		CVV	m		3x6 (3x7/1,04) - 300/500V		74.780	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		CVV	m	TCVN 6610-4	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V		30.800	- nt -		
		CVV	m		4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V		45.630	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		CVV	m	TCVN 5935-1	2x16 - 0,6/1kV		134.620	- nt -		
		CVV	m		2x25 - 0,6/1kV		195.190	- nt -		
		CVV	m		2x150 - 0,6/1kV		1.021.760	- nt -		
		CVV	m		2x185 - 0,6/1kV		1.271.840	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16 - 0,6/1kV		186.330	- nt -		
		CVV	m		3x50 - 0,6/1kV		502.020	- nt -		
		CVV	m		3x95 - 0,6/1kV		975.720	- nt -		
		CVV	m		3x120 - 0,6/1kV		1.263.090	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	4x16 - 0,6/1kV		239.170	- nt -
		CVV	m		4x25 - 0,6/1kV		361.840	- nt -
		CVV	m		4x50 - 0,6/1kV		661.470	- nt -
		CVV	m		4x120 - 0,6/1kV		1.673.440	- nt -
		CVV	m		4x185 - 0,6/1kV		2.487.040	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10 - 0,6/1kV		224.850	- nt -
		CVV	m		3x25+1x16 - 0,6/1kV		331.150	- nt -
		CVV	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		588.650	- nt -
		CVV	m		3x95+1x50 - 0,6/1kV		1.135.470	- nt -
		CVV	m		3x120+1x70 - 0,6/1kV		1.497.620	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DATA	m	TCVN 5935-1	25 - 0,6/1kV		119.790	- nt -
		CVV/DATA	m		50 - 0,6/1kV		200.750	- nt -
		CVV/DATA	m		95 - 0,6/1kV		359.060	- nt -
		CVV/DATA	m		240 - 0,6/1kV		859.540	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						- nt -
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV		61.700	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		108.050	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x50 - 0,6/1kV		375.020	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x150 - 0,6/1kV		1.105.810	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x6 - 0,6/1kV		101.350	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16 - 0,6/1kV		208.270	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50 - 0,6/1kV		534.260	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x185 - 0,6/1kV		1.980.380	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5 - 0,6/1kV		89.610	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16+1x10 - 0,6/1kV		250.600	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		628.510	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x240+1x120 - 0,6/1kV		3.107.510	- nt -
		Dây đồng trần xoắn						- nt -
		C - 10	m	TCVN - 5064			31.920	- nt -
		C - 50	m				159.160	- nt -
		Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DK - CVV	m	TCVN 5935-1	2x4 - 0,6/1kV		52.430	- nt -
		DK - CVV	m		2x10 - 0,6/1kV		105.370	- nt -
		DK - CVV	m		2x35 - 0,6/1kV		283.560	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV	m	TCVN 5935-1	2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV		19.370	- nt -
		DVV	m		10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV		104.750	- nt -
		DVV	m		19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV		299.940	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DVV	m		37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971	368.530	- nt -
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV/Sc	m	TCVN 5935-1	3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV		36.670	- nt -
		DVV/Sc	m		8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV		102.790	- nt -
		DVV/Sc	m		30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV		325.270	- nt -
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
		CX1V/WBC	m	TCVN 5935-2	95 - 12/20(24)kV		376.980	- nt -
		CX1V/WBC	m		240 - 12/20(24)kV		886.930	- nt -
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV						
		AV	m	AS/NZS 5000.1	16 - 0,6/1kV		7.310	- nt -
		AV	m		35 - 0,6/1kV		13.420	- nt -
		AV	m		120 - 0,6/1kV		41.870	- nt -
		AV	m		500 - 0,6/1kV		166.420	- nt -
		Dây nhôm lõi thép						
		ACSR	m	TCVN 5064	50/8 (6/3,2+1/3,2)		17.600	- nt -
		ACSR	m		95/16 (6/4,5+1/4,5)		34.090	- nt -
		ACSR	m		240/32 (24/3,6+7/2,4)		84.870	- nt -
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
		LV	m	TCVN 6447/AS 3560	ABC - 2x50 - 0,6/1kV		40.920	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
		VC/FR	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	1x25 - 0,6/1kV		93.830	- nt -
		VC/FR	m		1x240 - 0,6/1kV		815.140	- nt -
		Ống luồn dây điện						- nt -
		Ống luồn tròn F16	ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN7417-21	đài 2,9m		22.870	- nt -
		Ống luồn cứng F16	ống		1250N - CA16H		26.540	- nt -
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	BSEN 61386-22;BS4607;TCVN7417-22	CAF-16		213.790	- nt -
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20		296.910	- nt -
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V						- nt -
		VC	m	TCVN6610-3	0,50 (F0,80) - 300/500V		2.250	- nt -
		VC	m		1,00 (F1,13) - 300/500V		3.730	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)						- nt -
		VCmd	m	TCAS/NZS 5000.1	2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	4.260	- nt -	
		VCmd	m		2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	6.020	- nt -	
		VCmd	m		2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	7.710	- nt -	
		VCmd	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	10.990	- nt -	
		VCmd	m		2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	17.820	- nt -	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)					- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Vcmo	m	TCVN6610-5	2x1 (2x32/0,2) - 300/500V		8.860	- nt -		
		Vcmo	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V		12.480	- nt -		
		Vcmo	m		2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V		45.420	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)							- nt -	
		CV	m	TC AS/NZS 5000.1	1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV		5.720	- nt -		
		CV	m		2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV		9.320	- nt -		
		CV	m		10 (7/1,35) - 0,6/1kV		34.300	- nt -		
		CV	m		50 - 0,6/1kV		155.020	- nt -		
		CV	m		240 - 0,6/1kV		778.890	- nt -		
		CV	m		300 - 0,6/1kV		976.960	- nt -		
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							- nt -	
		CXV/SE-DSTA	m	TCVN	3x50 - 12/20(24)kV		941.730	- nt -		
		CXV/SE-DSTA	m	5935-2/IEC	3x400 - 12/20(24)kV		4.781.050	- nt -		
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							- nt -	
		H1Z2Z2	m	BS EN 50618	K - 4 - 1,5kV DC		22.040	- nt -		
		H1Z2Z2	m	TUV Pfg 1990/05.12	K - 6 - 1,5kV DC		31.420	- nt -		
		H1Z2Z2	m	IEC 60754-1	K - 300 - 1,5kV DC		1.207.880	- nt -		
7.2.5	Vật tư ngành điện	Dây dệt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088				
VCm-D		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Dệt 2x4,0mm2	30.455		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP			
VCm-D		m		Dệt 2x6,0mm2	45.091					
VCm-D		m		Dệt 3x0,75mm2	10.364					
Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 2x0,75mm2	7.973					
VCm-T		m		Tròn 2x2,5mm2	22.636					
VCm-T		m		Tròn 2x4,0mm2	33.273		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 2x6,0mm2	49.182		- nt -			
Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 3x0,75mm2	11.164		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x1,0mm2	14.455		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x1,5mm2	19.355		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x2,5mm2	31.364		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x4,0mm2	47.436		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x6,0mm2	70.936		- nt -			
Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 4x0,75mm2	14.682		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x1,0mm2	18.227		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x1,5mm2	25.273		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x2,5mm2	40.727		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x4,0mm2	62.109		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x6,0mm2	92.182		- nt -			
Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-DK		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	-Dính cách 2x1,5mm2	12.545		- nt -			
VCm-DK		m		-Dính cách 2x2,5mm2	20.727		- nt -			

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		VCM-DK	m		-Dính cách 2x4,0mm2	CÔNG TY TNHH PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096	30.818	- nt -
		Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)						
		Cáp CV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-10mm2		36.818	- nt -
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x4mm2		19.000	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x6mm2		26.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x25mm2		101.364	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x4mm2		38.091	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x6mm2		52.818	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x25mm2		199.273	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x4mm2		56.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2		78.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x25mm2		288.182	- nt -
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	C12613x4mm2+1x2,5mm2	71.636	- nt -	
		Cáp CVV	m		-3x6mm2+1x4mm2	100.000	- nt -	
		Cáp CVV	m		3x25mm2+1x16mm2	354.000	- nt -	
		Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-4x4mm2	73.455	- nt -	
		Cáp CVV	m		-4x6mm2	101.818	- nt -	
		Cáp CVV	m			379.727	- nt -	
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x1,5mm2	7.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x2,5mm2	11.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x4mm2	18.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x6mm2	26.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x10mm2	38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x16mm2	62.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x25mm2	99.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x35mm2	135.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x50mm2	186.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x70mm2	263.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x95mm2	368.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x120mm2	455.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x150mm2	570.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x185mm2	717.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x240mm2	900.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x300mm2	1.180.000	- nt -	
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x1,5mm2	17.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x2,5mm2	26.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x4mm2	38.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x6mm2	55.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x10mm2	85.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x16mm2	131.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x25mm2	200.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x35mm2	272.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x50mm2	372.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x70mm2	540.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x95mm2	738.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		-2x120mm2	900.000	- nt -	
					CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV	m		-2x150mm2		1.123.636	- nt -	
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x1,5mm2		26.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x2,5mm2		38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x4mm2		56.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x6mm2		80.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x10mm2		125.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x16mm2		188.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x25mm2		300.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x35mm2		408.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x50mm2		600.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x70mm2		811.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x95mm2		1.071.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x120mm2		1.326.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x150mm2		1.665.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x185mm2		2.090.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x240mm2		2.663.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x300mm2		3.440.909	- nt -	
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		45.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x4mm2+1x2,5mm2		66.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x6mm2+1x4mm2		95.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x10mm2+1x6mm2		146.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x16mm2+1x10mm2		227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x10mm2		325.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x16mm2		445.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x16mm2		470.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x25mm2		609.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x25mm2		700.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x35mm2		863.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x35mm2		948.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x50mm2		1.227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x50mm2		1.308.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x70mm2		1.500.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x70mm2		1.640.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x95mm2		1.800.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x70mm2		1.990.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x95mm2		2.089.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x120mm2		2.318.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x95mm2		2.525.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x120mm2		2.613.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x150mm2		3.018.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x120mm2		3.127.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x150mm2		3.280.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x185mm2		3.827.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x150mm2		3.954.545	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x185mm2		4.281.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x240mm2		4.327.273	- nt -	
		Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m			4x1,5mm2		33.636	- nt -
		Cáp CXV	m			4x2,5mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV	m		4x4mm2		70.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x6mm2		104.545	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x10mm2		163.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x16mm2		250.000	- nt -	

CÔNG TY CP
CƠ ĐIỆN TRẦN
PHÚ TRAFUCO
- ĐỊA CHỈ: SỐ
41 PHU/ONG
LIỆT - THANH
XUÂN - HÀ
NỘI, ĐT: 096
8217088

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x25mm2		400.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x35mm2		554.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x50mm2		781.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x70mm2		1.081.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x95mm2		1.477.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x120mm2		1.827.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x150mm2		2.294.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x185mm2		2.875.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x240mm2		3.610.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x300mm2		4.585.455	- nt -		
		Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		53.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x4mm2+2x2,5mm2		78.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x6mm2+2x4mm2		112.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x10mm2+2x6mm2		171.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x16mm2+2x10mm2		267.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x25mm2+2x16mm2		402.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x16mm2		512.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x25mm2		577.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x25mm2		721.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x35mm2		793.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x35mm2		1.009.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x50mm2		1.081.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x50mm2		1.356.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x70mm2		1.493.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x70mm2		1.741.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x95mm2		1.950.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x70mm2		2.066.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x95mm2		2.265.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x120mm2		2.422.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x95mm2		2.639.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x120mm2		2.812.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x150mm2		3.029.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x120mm2		3.389.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x150mm2		3.605.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x185mm2		3.865.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x150mm2		4.254.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x185mm2		4.470.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x240mm2		4.874.545	- nt -		
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m		IEC60502-1/IEC 60228	1x10mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	53.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m	1x16mm2		76.273		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x25mm2		113.636		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x35mm2		150.000		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x50mm2		200.000		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x70mm2		290.909		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x95mm2		390.909		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x120mm2		486.364		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x150mm2		600.000		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x185mm2		754.545		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x240mm2		954.545		- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m	1x300mm2		1.227.273		- nt -		
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m		2x1,5mm2		27.273	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		2x2,5mm2		39.091	- nt -		

CÔNG TY CP
CƠ ĐIỆN TRẦN
PHÚ TRAFUCO
- ĐỊA CHỈ: SỐ
41 PHƯỜNG
LIỆT - THANH
XUÂN - HÀ
NỘI, ĐT: 096
8217088

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	2x4mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	50.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x6mm2		65.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x10mm2		94.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x16mm2		146.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x25mm2		218.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x35mm2		295.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x50mm2		390.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x70mm2		563.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x95mm2		772.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x120mm2		981.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x150mm2		1.181.818	- nt -	
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x1,5mm2		39.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2		50.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2		66.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2		90.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2		140.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2		204.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2		322.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2		436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2		609.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2		854.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2		1.136.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2		1.384.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2		1.727.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2		2.163.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2		2.758.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2		3.454.545	- nt -	
		Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		55.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+1x2,5mm2		80.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+1x4mm2		113.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+1x6mm2		163.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+1x10mm2		245.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x10mm2		352.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x16mm2		465.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x16mm2		500.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x25mm2		627.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x25mm2		722.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x35mm2		900.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x35mm2		1.000.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x50mm2		1.272.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x50mm2		1.372.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x70mm2		1.572.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x70mm2		1.727.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x95mm2		1.818.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x70mm2		2.045.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x95mm2		2.154.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x120mm2		2.390.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x95mm2		2.609.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x120mm2		2.709.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x150mm2		3.045.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x120mm2		3.181.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x150mm2		3.381.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x185mm2		3.927.273	- nt -	

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x150mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THỊNH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	4.045.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x185mm2		4.318.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x240mm2		4.500.000	- nt -	
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x1,5mm2		45.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x2,5mm2		61.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x4mm2		83.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x6mm2		115.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x10mm2		179.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x16mm2		272.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x25mm2		436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x35mm2		590.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x50mm2		863.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x70mm2		1.154.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x95mm2		1.590.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x120mm2		1.954.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x150mm2		2.409.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x185mm2		3.018.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x240mm2		3.772.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x300mm2		4.740.909	- nt -	
		Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		66.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+2x2,5mm2		91.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+2x4mm2		131.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+2x6mm2		189.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+2x10mm2		280.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+2x16mm2		430.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x16mm2		536.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x25mm2		634.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x25mm2		776.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x35mm2		833.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x35mm2		1.033.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x50mm2		1.174.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x50mm2		1.436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x70mm2		1.563.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x70mm2		1.836.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x95mm2		2.024.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x70mm2		2.254.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x95mm2		2.339.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x120mm2		2.570.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x95mm2		2.738.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x120mm2		2.969.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x150mm2		3.304.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x120mm2		3.524.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x150mm2		3.829.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x185mm2		4.027.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x150mm2		4.321.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x185mm2		4.636.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x240mm2		5.013.636	- nt -	
7.2.6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn	m	KSC 8455-2016	HDPE - VFP - D25/32	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - P. 3, Quận 3, TP. HCM	12.200	Giá tại công trình địa bàn HP từ 04/2024	
Ống nhựa xoắn		m	HDPE - VFP - D30/40		14.800				
Ống nhựa xoắn		m	HDPE - VFP - D40/50		21.200				
Ống nhựa xoắn		m	HDPE - VFP - D50/65		29.200				
Ống nhựa xoắn		m	HDPE - VFP - D65/85		42.200				
Ống nhựa xoắn		m	HDPE - VFP - D72/90		51.200				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống nhựa xoắn	m	ISO 9001:2015	HDPE - VFP - D80/105	LANG VIET KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118	55.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn			HDPE - VFP-D90/112		65.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn	m		HDPE-VFP-D100/130		78.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn	m		HDPE-VFP-D125/160		121.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn	m		HDPE-VFP-D150/195		165.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn	m		HDPE - VFP D175/230		247.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn	m		HDPE - VFP D200/260		290.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Vật liệu nước							
7.3.1	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		Giá từ 04/2024
		Ống HDPE(PE100)						tại
		Ống HDPE PE100	m		DN20 (PN16)		7.727	công
		Ống HDPE PE100	m		DN20 (PN20)		9.091	trình
		Ống HDPE PE100	m		DN25 (PN12.5)		9.818	địa bàn
		Ống HDPE PE100	m		DN25 (PN16)		11.727	HP
		Ống HDPE PE100	m		DN25 (PN20)		13.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN32 (PN10)		13.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN32 (PN12.5)		16.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN32 (PN16)		18.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN32 (PN20)		22.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN40 (PN8)		16.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN40 (PN10)		20.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN40 (PN12.5)		24.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN40 (PN16)		29.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN40 (PN20)		34.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN50 (PN8)		25.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN50 (PN10)		30.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN50 (PN12.5)		37.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN50 (PN16)		45.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN50 (PN20)		53.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN63 (PN8)		40.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN63 (PN10)		49.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN63 (PN12.5)		59.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN63 (PN16)		71.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN63 (PN20)		85.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN75 (PN8)		57.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN75 (PN10)		70.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN75 (PN12.5)		84.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN75 (PN16)		101.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN75 (PN20)		120.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN90 (PN8)		90.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN90 (PN10)		99.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN90 (PN12.5)		120.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN90 (PN16)		144.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 D	m		DN90 (PN20)		173.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN6)		97.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN8)		120.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN10)		151.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN12.5)		180.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN16)		218.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN110 (PN20)		262.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN6)		125.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN8)		156.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN10)		190.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN12.5)		232.455	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN16)		282.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN125 (PN20)		336.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN6)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL.: 098 7456699	157.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN8)		194.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN10)		238.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN12.5)		288.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN16)		349.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN140 (PN20)		420.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN6)		206.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN8)		255.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN10)		312.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN12.5)		376.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN16)		462.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN160 (PN20)		551.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN6)		258.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN8)		321.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN10)		393.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN12.5)		479.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN16)		581.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN180 (PN20)		697.455	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN6)		321.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN8)		400.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN10)		493.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN12.5)		587.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN16)		727.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN200 (PN20)		867.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN6)		402.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN8)		503.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN10)		606.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN12.5)		743.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN16)		889.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN225 (PN20)		1.073.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN6)		499.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN8)		614.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN10)		751.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN12.5)		923.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN16)		1.106.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN250 (PN20)		1.324.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN6)		618.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN8)		784.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN10)		936.636	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN12.5)		1.158.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN16)		1.387.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN280 (PN20)		1.658.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN6)		789.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN8)		982.455	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN10)		1.192.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN12.5)		1.448.818	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN16)		1.756.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN315 (PN20)		2.113.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN6)		1.002.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN8)		1.235.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN10)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIÊN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN DÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.515.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN12.5)		1.837.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN16)		2.229.273	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN355 (PN20)		2.680.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN6)		1.264.455	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN8)		1.584.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN10)		1.926.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN12.5)		2.326.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN16)		2.841.000	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN400 (PN20)		3.414.182	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN6)		1.615.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN8)		1.988.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN10)		2.433.727	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN12.5)		2.941.364	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN16)		3.595.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN450 (PN20)		4.316.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN6)		1.967.909	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN8)		2.467.091	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN10)		3.026.455	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN12.5)		3.660.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN16)		4.457.545	- nt -
		Ống HDPE PE100	m		DN500 (PN20)		5.338.545	- nt -
		Ống HDPE(PE80)						
		Ống HDPE PE80	m		DN20 (PN12.5)		7.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN20 (PN16)		9.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN25 (PN10)		9.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN25 (PN12.5)		11.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN25 (PN16)		13.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN32 (PN8)		13.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN32 (PN10)		15.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN32 (PN12.5)		18.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN32 (PN16)		22.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN40 (PN6)		16.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN40 (PN8)		20.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN40 (PN10)		24.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN40 (PN12.5)		29.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN40 (PN16)		34.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN50 (PN6)		25.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN50 (PN8)		31.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN50 (PN10)		37.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN50 (PN12.5)		45.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN50 (PN16)		53.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN63 (PN6)		39.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN63 (PN8)		49.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN63 (PN10)		59.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN63 (PN12.5)		71.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN63 (PN16)		85.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN75 (PN6)		56.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN75 (PN8)		70.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN75 (PN10)		85.273	- nt -

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80	m		DN75 (PN12.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN DÃ - P. LẠCH TRAY, Q. NGỘ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	100.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN75 (PN16)		120.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN90 (PN6)		91.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN90 (PN8)		101.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN90 (PN10)		120.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN90 (PN12.5)		144.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN90 (PN16)		173.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN110 (PN6)		120.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN110 (PN8)		148.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN110 (PN10)		182.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN110 (PN12.5)		216.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN110 (PN16)		262.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN125 (PN6)		155.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN125 (PN8)		189.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN125 (PN10)		232.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN125 (PN12.5)		281.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN125 (PN16)		336.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN140 (PN6)		192.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN140 (PN8)		237.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN140 (PN10)		290.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN140 (PN12.5)		347.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN140 (PN16)		420.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN160 (PN6)		253.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN160 (PN8)		309.727	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN160 (PN10)		380.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN160 (PN12.5)		456.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN160 (PN16)		551.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN180 (PN6)		318.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN180 (PN8)		392.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN180 (PN10)		481.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN180 (PN12.5)		578.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN180 (PN16)		697.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN200 (PN6)		395.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN200 (PN8)		488.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN200 (PN10)		599.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN200 (PN12.5)		714.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN200 (PN16)		867.545	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN225 (PN6)		499.091	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN225 (PN8)		616.273	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN225 (PN10)		740.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN225 (PN12.5)		893.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN225 (PN16)		1.073.182	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN250 (PN6)		610.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN250 (PN8)		757.364	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN250 (PN10)		915.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN250 (PN12.5)		1.116.909	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN250 (PN16)		1.325.636	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN280 (PN6)		768.455	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN280 (PN8)		950.818	- nt -
		Ống HDPE PE80	m		DN280 (PN10)		1.148.545	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ống HDPE PE80	m		DN280 (PN12.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIÊN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.399.727	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN280 (PN16)		1.660.727	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN315 (PN6)		965.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN315 (PN8)		1.203.545	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN315 (PN10)		1.453.091	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN315 (PN12.5)		1.749.545	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN315 (PN16)		2.112.727	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN355 (PN6)		1.235.636	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN355 (PN8)		1.516.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN355 (PN10)		1.844.818	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN355 (PN12.5)		2.220.000	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN355 (PN16)		2.681.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN400 (PN6)		1.556.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN400 (PN8)		1.937.091	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN400 (PN10)		2.345.545	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN400 (PN12.5)		2.817.455	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN400 (PN16)		3.412.000	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN450 (PN6)		1.987.273	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN450 (PN8)		2.436.000	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN450 (PN10)		2.970.000	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN450 (PN12.5)		3.560.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN450 (PN16)		4.310.909	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN500 (PN6)		2.430.818	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN500 (PN8)		3.027.091	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN500 (PN10)		3.683.091	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN500 (PN12.5)		4.429.818	- nt -	
		Ống HDPE PE80	m		DN500 (PN16)		5.342.091	- nt -	
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)							
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN21 (PN10)			7.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN21 (PN12.5)			8.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN21 (PN16)			10.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN21 (PN25)			11.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN27 (PN10)			9.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN27 (PN12.5)		11.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN27 (PN16)		12.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN27 (PN25)		18.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN34 (PN8)		11.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN34 (PN10)		14.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN34 (PN12.5)		17.700	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN34 (PN16)		20.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN34 (PN25)		29.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN6)		16.900	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN8)		19.900	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN10)		22.600	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN12.5)		26.600	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN16)		32.900	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN42 (PN25)		44.300	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN6)		20.700	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN8)		23.700	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN10)		27.300	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN12.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	33.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN16)		41.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN48 (PN25)		59.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN5)		27.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN6)		33.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN8)		39.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN10)		47.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN12.5)		59.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN16)		71.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN60 (PN25)		104.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN5)		27.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN6)		31.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN8)		39.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN10)		49.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN12.5)		61.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN63 (PN16)		75.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN5)		37.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN6)		42.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN8)		55.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN10)		68.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN12.5)		86.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN16)		104.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN75 (PN25)		150.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN4)		44.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN5)		52.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN6)		60.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN8)		79.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN10)		99.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN12.5)		123.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN16)		148.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN90 (PN25)		214.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN4)		67.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN5)		78.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN6)		89.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN8)		124.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN10)		149.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN12.5)		184.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN16)		223.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN110 (PN25)		318.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN4)		82.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN5)		96.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN6)		114.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN8)		145.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN10)		183.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN12.5)		224.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN16)		275.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN125 (PN25)		393.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN4)		102.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN5)		121.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN6)		142.600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN8)	CÔNG TY CP NHỰA THIỀU NIÊN TIÊN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN DÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	190.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN10)		233.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN12.5)		287.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN16)		352.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN140 (PN25)		498.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN4)		137.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160(PN5)		160.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN6)		184.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN8)		238.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN10)		303.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN12.5)		372.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN16)		457.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN160 (PN25)		648.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN4)		169.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN5)		196.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN6)		233.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN8)		298.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN10)		381.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN12.5)		472.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN180 (PN16)		579.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN4)		206.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN5)		249.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN6)		289.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN8)		369.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN10)		473.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN12.5)		584.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN200 (PN16)		713.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN4)		252.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN5)		303.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN6)		360.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN8)		467.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN10)		599.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN12.5)		741.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN225 (PN16)		886.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN4)		331.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN5)		399.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN6)		466.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN8)		602.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN10)		761.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN12.5)		943.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN250 (PN16)		1.151.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN4)		397.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN5)		475.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN6)		559.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN8)		719.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN10)		986.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN12.5)		1.132.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN280 (PN16)		1.380.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN4)		502.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN5)		596.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN6)	CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	715.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN8)		898.900	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN10)		1.244.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN12.5)		1.434.000	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN315 (PN16)		1.745.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN4)		634.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN5)		779.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN6)		926.900	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN8)		1.202.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN10)		1.479.000	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN12.5)		1.825.200	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN355 (PN16)		2.223.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN4)		796.300	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN5)		990.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN6)		1.177.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN8)		1.524.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN10)		1.883.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN12.5)		2.308.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN400 (PN16)		2.905.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN450 (PN4)		1.010.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN450 (PN5)		1.251.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN450 (PN6)		1.493.100	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN450 (PN8)		1.928.000	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN450 (PN10)		2.388.400	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN500 (PN4)		1.325.300	- nt -	
		Ống uPVC (C=2.5)	m		DN500 (PN5)		1.580.300	- nt -	
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2)							
		Ống uPVC (C=2)	m		DN500 (PN6)		1.580.300	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN500 (PN8)		1.828.600	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN500 (PN10)		2.364.200	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN500 (PN12.5)		2.802.200	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN500 (PN16)		3.586.800	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN560 (PN6)		1.918.500	- nt -	
		Ống uPVC (C=2)	m		DN560 (PN8)	2.302.300	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN560 (PN10)	2.947.300	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN560 (PN12.5)	3.517.400	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN630 (PN6)	2.427.500	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN630 (PN8)	2.909.900	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN630 (PN10)	3.733.300	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN630 (PN12.5)	4.434.000	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN710 (PN6)	3.831.700	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN710 (PN8)	4.757.800	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN710 (PN10)	5.888.900	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN800 (PN6)	4.847.200	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN800 (PN8)	6.251.100	- nt -		
		Ống uPVC (C=2)	m		DN800 (PN10)	7.392.100	- nt -		
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR							
		Ống PP-R	m		DN20 (PN10)	22.182	- nt -		
		Ống PP-R	m		DN20 (PN16)	24.727	- nt -		
		Ống PP-R	m		DN20 (PN20)	27.455	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống PP-R	m		DN20 (PN20)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL.: 098 7456699	30.364	- nt -
		Ống PP-R	m		DN25(PN10)		39.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN25 (PN16)		45.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN25 (PN20)		48.182	- nt -
		Ống PP-R	m		DN25 (PN25)		50.364	- nt -
		Ống PP-R	m		DN32 (PN10)		51.364	- nt -
		Ống PP-R	m		DN32 (PN16)		61.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN32 (PN20)		70.909	- nt -
		Ống PP-R	m		DN32 (PN25)		77.909	- nt -
		Ống PP-R	m		DN40 (PN10)		68.909	- nt -
		Ống PP-R	m		DN40 (PN16)		83.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN40 (PN20)		109.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN40 (PN25)		119.091	- nt -
		Ống PP-R	m		DN50 (PN10)		101.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN50 (PN16)		133.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN50 (PN20)		170.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN50 (PN25)		190.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN63 (PN10)		160.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN63 (PN16)		209.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN63 (PN20)		268.818	- nt -
		Ống PP-R	m		DN63 (PN25)		299.273	- nt -
		Ống PP-R	m		DN75 (PN10)		223.273	- nt -
		Ống PP-R	m		DN75(PN16)		285.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN75 (PN20)		372.364	- nt -
		Ống PP-R	m		DN75 (PN25)		422.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN90 (PN10)		325.818	- nt -
		Ống PP-R	m		DN90 (PN16)		399.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN90 (PN20)		556.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN90 (PN25)		608.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN110(PN10)		521.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN110 (PN16)		608.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN110 (PN20)		783.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN110 (PN25)		902.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN125 (PN10)		646.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN125 (PN16)		788.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN125 (PN20)		1.054.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN125 (PN25)		1.211.273	- nt -
		Ống PP-R	m		DN140 (PN10)		797.091	- nt -
		Ống PP-R	m		DN140 (PN16)		959.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN140 (PN20)		1.339.545	- nt -
		Ống PP-R	m		DN140 (PN25)		1.596.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN160 (PN10)		1.087.727	- nt -
		Ống PP-R	m		DN160 (PN16)		1.330.000	- nt -
		Ống PP-R	m		DN160 (PN20)		1.781.273	- nt -
		Ống PP-R	m		DN160 (PN25)		2.067.182	- nt -
		Ống PP-R	m		DN180 (PN10)		1.713.818	- nt -
		Ống PP-R	m		DN180 (PN16)		2.382.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN180 (PN20)		2.800.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN180 (PN25)		3.218.636	- nt -
		Ống PP-R	m		DN200 (PN10)		2.079.545	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ống PP-R	m		DN200 (PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	2.946.909	- nt -	
		Ống PP-R	m		DN200 (PN20)		3.448.545	- nt -	
		Ống chịu nhiệt PPR 2 lớp chống tia UV							
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN20 (PN10)		26.727	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN20 (PN16)		29.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN20 (PN20)		33.000	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN25 (PN10)		47.545	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN25 (PN16)		54.727	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN25 (PN20)		57.818	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN32 (PN10)		61.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN32 (PN16)		74.091	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN32 (PN20)		85.091	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN40 (PN10)		82.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN40 (PN16)		100.364	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN40 (PN20)		131.727	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN50 (PN10)		121.273	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN50 (PN16)		159.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV) DN50	m		DN50 (PN20)		204.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN63 (PN10)		192.636	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN63 (PN16)		250.818	- nt -	
		Ống PP-R (chống UV)	m		DN63 (PN20)		322.636	- nt -	
		Ống luồn điện dài 2,92m							
		OLD	cây		DN16 D1		19.200	- nt -	
		OLD	cây		DN16 D2		21.900	- nt -	
		OLD	cây		DN16 D3		27.100	- nt -	
		OLD	cây		DN20 D1		27.100	- nt -	
		OLD	cây		DN20 D2		30.900	- nt -	
		OLD	cây		DN20 D3		39.000	- nt -	
		OLD	cây		DN25 D1		37.100	- nt -	
		OLD	cây		DN25 D2		42.700	- nt -	
		OLD	cây		DN25 D3		56.300	- nt -	
		OLD	cây		DN32 D1		74.600	- nt -	
		OLD	cây		DN32 D2		85.800	- nt -	
		OLD	cây		DN32 D3		120.400	- nt -	
		OLD	cây		DN40 D2		118.300	- nt -	
		OLD	cây		DN40 D3		152.500	- nt -	
		OLD	cây		DN50 D2		157.800	- nt -	
		OLD	cây		DN50 D3		190.900	- nt -	
		OLD	cây		DN63 D2		189.800	- nt -	
		Ống uPVC theo TC ISO 3633 (1)							
		Ống uPVC	m	TC ISO 3633	DN 34, dày 3mm		24.000	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN 42, dày 3mm		30.500	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN 48, dày 3mm		35.400	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN 60, dày 3mm		44.500	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN 75, dày 3mm		56.800	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN 90, dày 3mm		68.300	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN110 dày 3,2mm		90.300	- nt -	
		Ống uPVC	m		DN125 dày 3,2mm		103.200	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
7.3.2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC	m		DN140 dày 3,2mm	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGỘ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	115.300	- nt -			
		Ống uPVC	m		DN 160 dày 3,2mm		132.700	- nt -			
		Ống uPVC	m		DN 180 dày 3,6mm		166.000	- nt -			
		Ống uPVC	m		DN 200 dày 3,9mm		198.900	- nt -			
		Ống uPVC	m		DN 250 dày 4,9mm		310.800	- nt -			
		Ống uPVC	m		DN 315 dày 6,2mm		495.500	- nt -			
		Ống gân sóng PE hai lớp (1)									
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 200, SN4		455.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 200, SN8		510.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 250, SN4		600.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 250, SN8		672.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 300, SN4		645.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 300, SN8		800.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 400, SN4		1.110.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 400, SN8		1.463.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 500, SN4		1.660.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 500, SN8		2.400.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 600,SN4		2.488.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 600, SN8		3.012.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 800, SN4		4.232.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp,	m		DN 800, SN8		5.594.000	- nt -			
		Ống gân sóng PE 2 lớp	m		DN 1000, SN8		8.260.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP hai lớp (1)									
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 200, SN8		455.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 200, SN12		510.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 250, SN8		600.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 250, SN12		672.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 300, SN8		645.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 300, SN12		800.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 400, SN8		1.110.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 400, SN12		1.463.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 500, SN8		1.660.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 500, SN12		2.400.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 600, SN8		2.488.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 600, SN12		3.012.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 800, SN8		4.232.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 800, SN12		5.594.000	- nt -			
		Ống gân sóng PP 2 lớp,	m		DN 1000, SN8		8.260.000	- nt -			
		Ống nhựa HDPE PE100						CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỐ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
		D20	m		(PN16)		7.727				
		D20	m		(PN20)		9.091				
		D25	m		(PN12.5)		9.818				
		D25	m		(PN16)		11.727				
		D25	m		(PN20)		13.727				
		D32	m		(PN10)		13.182				
		D32	m		(PN12.5)		16.091				
		D32	m		(PN16)		18.818				
		D32	m		(PN20)		22.636				
		D40	m		(PN10)		20.091	- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D40	m		(PN12.5)		24.273	- nt -
		D40	m		(PN16)		29.182	- nt -
		D40	m		(PN20)		34.636	- nt -
		D50	m		(PN8)		25.818	- nt -
		D50	m		(PN10)		30.818	- nt -
		D50	m		(PN12.5)		37.091	- nt -
		D50	m		(PN16)		45.273	- nt -
		D50	m		(PN20)		53.545	- nt -
		D63	m		(PN8)		40.091	- nt -
		D63	m		(PN10)		49.273	- nt -
		D63	m		(PN12.5)		59.727	- nt -
		D63	m		(PN16)		71.182	- nt -
		D63	m		(PN20)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN8)		57.000	- nt -
		D75	m		(PN10)		70.273	- nt -
		D75	m		(PN12.5)		84.727	- nt -
		D75	m		(PN16)		101.091	- nt -
		D75	m		(PN20)		120.727	- nt -
		D90	m		(PN8)		90.000	- nt -
		D90	m		(PN10)		99.727	- nt -
		D90	m		(PN12.5)		120.545	- nt -
		D90	m		(PN16)		144.727	- nt -
		D90	m		(PN20)		173.273	- nt -
		D110	m		(PN6)		97.273	- nt -
		D110	m		(PN8)		120.818	- nt -
		D110	m		(PN10)		151.091	- nt -
		D110	m		(PN12.5)		180.545	- nt -
		D110	m		(PN16)		218.000	- nt -
		D110	m		(PN20)		262.364	- nt -
		D125	m		(PN6)		125.818	- nt -
		D125	m		(PN8)		156.000	- nt -
		D125	m		(PN10)		190.727	- nt -
		D125	m		(PN12.5)		232.455	- nt -
		D125	m		(PN16)		282.000	- nt -
		D125	m		(PN20)		336.273	- nt -
		D160	m		(PN6)		206.909	- nt -
		D160	m		(PN8)		255.091	- nt -
		D160	m		(PN10)		312.909	- nt -
		D160	m		(PN12.5)		376.273	- nt -
		D160	m		(PN16)		462.364	- nt -
		D160	m		(PN20)		551.636	- nt -
		D200	m		(PN6)		321.091	- nt -
		D200	m		(PN8)		400.091	- nt -
		D200	m		(PN10)		493.636	- nt -
		D200	m		(PN12.5)		587.818	- nt -
		D200	m		(PN16)		727.727	- nt -
		D200	m		(PN20)		867.727	- nt -
		D225	m		(PN6)		402.818	- nt -
		D225	m		(PN8)		503.818	- nt -
		D225	m		(PN10)		606.727	- nt -

QCVN16:
2023/BXD

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D225	m		(PN12.5)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	743.091	- nt -
		D225	m		(PN16)		889.727	- nt -
		D225	m		(PN20)		1.073.182	- nt -
		D315	m		(PN6)		789.091	- nt -
		D315	m		(PN8)		982.455	- nt -
		D315	m		(PN10)		1.192.727	- nt -
		D315	m		(PN12.5)		1.448.818	- nt -
		D315	m		(PN16)		1.756.000	- nt -
		D315	m		(PN20)		2.113.182	- nt -
		D355	m		(PN6)		1.002.273	- nt -
		D355	m		(PN8)		1.235.455	- nt -
		D355	m		(PN10)		1.515.727	- nt -
		D355	m		(PN12.5)		1.837.545	- nt -
		D355	m		(PN16)		2.229.273	- nt -
		D355	m		(PN20)		2.680.727	- nt -
		D400	m		(PN6)		1.264.455	- nt -
		D400	m		(PN8)		1.584.364	- nt -
		D400	m		(PN10)		1.926.000	- nt -
		D400	m		(PN12.5)		2.326.364	- nt -
		D400	m		(PN16)		2.841.000	- nt -
		D400	m		(PN20)		3.414.182	- nt -
		D450	m		(PN6)		1.615.909	- nt -
		D450	m		(PN8)		1.988.727	- nt -
		D450	m		(PN10)		2.433.727	- nt -
		D450	m		(PN12.5)		2.941.364	- nt -
		D450	m		(PN16)		3.595.909	- nt -
		D450	m		(PN20)		4.316.091	- nt -
		D500	m		(PN6)		1.967.909	- nt -
		D500	m		(PN8)		2.467.091	- nt -
		D500	m		(PN10)		3.026.455	- nt -
		D500	m		(PN12.5)		3.660.545	- nt -
		D500	m		(PN16)		4.457.545	- nt -
		D500	m		(PN20)		5.338.545	- nt -
		D560	m		(PN6)		2.702.727	- nt -
		D560	m		(PN8)		3.332.727	- nt -
		D560	m		(PN10)		4.091.818	- nt -
		D560	m		(PN12.5)		4.994.545	- nt -
		D560	m		(PN16)		6.032.727	- nt -
		D630	m		(PN6)		3.424.545	- nt -
		D630	m		(PN8)		4.210.909	- nt -
		D630	m		(PN10)		5.182.727	- nt -
		D630	m		(PN12.5)		6.312.727	- nt -
		D630	m		(PN16)		7.167.273	- nt -
		D800	m		(PN6)		5.521.818	- nt -
		D800	m		(PN8)		6.805.455	- nt -
		D800	m		(PN10)		8.351.818	- nt -
		D800	m		(PN12.5)		8.578.182	- nt -
		Ống HDPE PE80						- nt -
		D20	m		(PN12.5)		7.545	- nt -
		D20	m		(PN16)		9.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D25	m		(PN10)		9.818	- nt -
		D25	m		(PN12.5)		11.455	- nt -
		D25	m		(PN16)		13.727	- nt -
		D32	m		(PN8)		13.455	- nt -
		D32	m		(PN10)		15.727	- nt -
		D32	m		(PN12.5)		18.909	- nt -
		D32	m		(PN16)		22.636	- nt -
		D40	m		(PN6)		16.636	- nt -
		D40	m		(PN8)		20.091	- nt -
		D40	m		(PN10)		24.273	- nt -
		D40	m		(PN12.5)		28.273	- nt -
		D40	m		(PN16)		34.636	- nt -
		D50	m		(PN6)		25.818	- nt -
		D50	m		(PN8)		31.273	- nt -
		D50	m		(PN10)		37.364	- nt -
		D50	m		(PN12.5)		45.182	- nt -
		D50	m		(PN16)		53.545	- nt -
		D63	m		(PN6)		39.909	- nt -
		D63	m		(PN8)		49.727	- nt -
		D63	m		(PN10)		59.636	- nt -
		D63	m		(PN12.5)		71.818	- nt -
		D63	m		(PN16)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN6)		56.727	- nt -
		D75	m		(PN8)		70.364	- nt -
		D75	m		(PN10)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN12.5)		100.455	- nt -
		D75	m		(PN16)		120.818	- nt -
		D90	m		(PN6)		91.273	- nt -
		D90	m		(PN8)		101.909	- nt -
		D90	m		(PN10)		120.818	- nt -
		D90	m		(PN12.5)		144.545	- nt -
		D90	m		(PN16)		173.455	- nt -
		D110	m		(PN6)		120.364	- nt -
		D110	m		(PN8)		148.182	- nt -
		D110	m		(PN10)		182.545	- nt -
		D110	m		(PN12.5)		216.273	- nt -
		D110	m		(PN16)		262.545	- nt -
		D125	m		(PN6)		155.091	- nt -
		D125	m		(PN8)		189.364	- nt -
		D125	m		(PN10)		232.909	- nt -
		D125	m		(PN12.5)		281.455	- nt -
		D125	m		(PN16)		336.545	- nt -
		D160	m		(PN6)		253.273	- nt -
		D160	m		(PN8)		309.727	- nt -
		D160	m		(PN10)		380.909	- nt -
		D160	m		(PN12.5)		456.364	- nt -
		D160	m		(PN16)		551.818	- nt -
		D200	m		(PN6)		395.818	- nt -
		D200	m		(PN8)		488.091	- nt -
		D200	m		(PN10)		599.455	- nt -

QCVN16:
2019/BXD

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D200	m		(PN12.5)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP. PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	714.091	- nt -
		D200	m		(PN16)		867.545	- nt -
		D225	m		(PN6)		499.091	- nt -
		D225	m		(PN8)		616.273	- nt -
		D225	m		(PN10)		740.455	- nt -
		D225	m		(PN12.5)		893.182	- nt -
		D225	m		(PN16)		1.073.182	- nt -
		D315	m		(PN6)		965.909	- nt -
		D315	m		(PN8)		1.203.545	- nt -
		D315	m		(PN10)		1.453.091	- nt -
		D315	m		(PN12.5)		1.749.545	- nt -
		D315	m		(PN16)		2.112.727	- nt -
		D355	m		(PN6)		1.235.636	- nt -
		D355	m		(PN8)		1.516.909	- nt -
		D355	m		(PN10)		1.844.818	- nt -
		D355	m		(PN12.5)		2.220.000	- nt -
		D355	m		(PN16)		2.681.909	- nt -
		D400	m		(PN6)		1.556.909	- nt -
		D400	m		(PN8)		1.937.091	- nt -
		D400	m		(PN10)		2.345.545	- nt -
		D400	m		(PN12.5)		2.817.455	- nt -
		D400	m		(PN16)		3.412.000	- nt -
		D450	m		(PN6)		1.987.273	- nt -
		D450	m		(PN8)		2.436.000	- nt -
		D450	m		(PN10)		2.970.000	- nt -
		D450	m		(PN12.5)		3.560.909	- nt -
		D450	m		(PN16)		4.310.909	- nt -
		D500	m		(PN6)		2.430.818	- nt -
		D500	m		(PN8)		3.027.091	- nt -
		D500	m		(PN10)		3.683.091	- nt -
		D500	m		(PN12.5)		4.429.818	- nt -
		D500	m		(PN16)		5.342.091	- nt -
		D560	m		(PN6)		3.332.727	- nt -
		D560	m		(PN8)		4.091.818	- nt -
		D560	m		(PN10)		4.994.545	- nt -
		D560	m		(PN12.5)		6.032.727	- nt -
		D630	m		(PN6)		4.210.909	- nt -
		D630	m		(PN8)		5.182.727	- nt -
		D630	m		(PN10)		6.312.727	- nt -
		D630	m		(PN12.5)		7.167.273	- nt -
		D800	m		(PN6)		6.805.455	- nt -
		D800	m		(PN8)		8.351.818	- nt -
		D800	m		(PN10)		8.578.182	- nt -
Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước								
Ống U.PVC D21								- nt -
thoát		m					6.300	- nt -
class 0		m					7.700	- nt -
class 1		m					8.400	- nt -
class 2		m					10.100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 3	m				11.800	- nt -
		Ống U.PVC D27						- nt -
		thoát	m				7.800	- nt -
		class 0	m				9.800	- nt -
		class 1	m				11.500	- nt -
		class 2	m				12.800	- nt -
		class 3	m				18.100	- nt -
		Ống U.PVC D34						- nt -
		thoát	m				10.100	- nt -
		class 0	m				11.800	- nt -
		class 1	m				14.500	- nt -
		class 2	m				17.700	- nt -
		class 3	m				20.100	- nt -
		class 4	m				29.800	- nt -
		Ống U.PVC D42						- nt -
		thoát	m				15.100	- nt -
		class 0	m				16.900	- nt -
		class 1	m				19.900	- nt -
		class 2	m				22.600	- nt -
		class 3	m				26.600	- nt -
		class 4	m				32.900	- nt -
		class 5	m				44.300	- nt -
		Ống U.PVC D48						- nt -
		thoát	m				17.700	- nt -
		class 0	m				20.700	- nt -
		class 1	m				23.700	- nt -
		class 2	m				27.300	- nt -
		class 3	m				33.000	- nt -
		class 4	m				41.400	- nt -
		Ống U.PVC D60						- nt -
		thoát	m				23.000	- nt -
		class 0	m				27.500	- nt -
		class 1	m				33.500	- nt -
		class 2	m				39.000	- nt -
		class 3	m				47.200	- nt -
		class 4	m				59.200	- nt -
		class 5	m				71.100	- nt -
		class 6	m				104.400	- nt -
		Ống U.PVC D75						- nt -
		thoát	m				32.200	- nt -
		class 0	m				37.600	- nt -
		class 1	m				42.600	- nt -
		class 2	m				55.500	- nt -
		class 3	m				68.800	- nt -
		class 4	m				86.500	- nt -
		class 5	m				104.400	- nt -
		class 6	m				150.900	- nt -
		Ống U.PVC D90						- nt -
		thoát	m				39.300	- nt -
		class 0	m				44.900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 1	m				52.600	- nt -
		class 2	m				60.800	- nt -
		class 3	m				79.700	- nt -
		class 4	m				99.000	- nt -
		class 5	m				123.000	- nt -
		class 6	m				148.600	- nt -
		Ống U.PVC D110						- nt -
		thoát	m				59.400	- nt -
		class 0	m				67.200	- nt -
		class 1	m				78.300	- nt -
		class 2	m				89.100	- nt -
		class 3	m				124.800	- nt -
		class 4	m				149.400	- nt -
		class 5	m				184.400	- nt -
		class 6	m				223.500	- nt -
		Ống U.PVC D125						- nt -
		thoát	m				65.600	- nt -
		class 0	m				82.700	- nt -
		class 1	m				96.800	- nt -
		class 2	m				114.700	- nt -
		class 3	m				145.500	- nt -
		class 4	m				183.300	- nt -
		class 5	m				224.700	- nt -
		class 6	m				275.600	- nt -
		Ống U.PVC D140						- nt -
		thoát	m				80.800	- nt -
		class 0	m				102.800	- nt -
		class 1	m				121.000	- nt -
		class 2	m				142.600	- nt -
		class 3	m				190.800	- nt -
		class 4	m				233.500	- nt -
		class 5	m				287.200	- nt -
		class 6	m				352.500	- nt -
		Ống U.PVC D160						- nt -
		thoát	m				104.900	- nt -
		class 0	m				137.300	- nt -
		class 1	m				160.000	- nt -
		class 2	m				184.700	- nt -
		class 3	m				238.900	- nt -
		class 4	m				303.100	- nt -
		class 5	m				372.100	- nt -
		class 6	m				457.600	- nt -
		Ống U.PVC D180						- nt -
		thoát	m				131.800	- nt -
		class 0	m				169.000	- nt -
		class 1	m				196.100	- nt -
		class 2	m				233.400	- nt -
		class 3	m				298.100	- nt -
		class 4	m				381.500	- nt -
		class 5	m				472.600	- nt -

QCVN16:
2019/BXD

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 6	m				579.800	- nt -
		Ống U.PVC D200						- nt -
		thoát	m			CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP. PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	196.700	- nt -
		class 0	m				206.200	- nt -
		class 1	m				249.200	- nt -
		class 2	m				289.800	- nt -
		class 3	m				369.800	- nt -
		class 4	m				473.900	- nt -
		class 5	m				584.100	- nt -
		class 6	m				713.400	- nt -
		Ống U.PVC D225						- nt -
		thoát	m				204.300	- nt -
		class 0	m				252.800	- nt -
		class 1	m				303.800	- nt -
		class 2	m				360.100	- nt -
		class 3	m				467.700	- nt -
		class 4	m				599.800	- nt -
		class 5	m				741.400	- nt -
		class 6	m				886.800	- nt -
		Ống U.PVC D250						- nt -
		thoát	m				265.800	- nt -
		class 0	m				331.400	- nt -
		class 1	m				399.600	- nt -
		class 2	m				466.300	- nt -
		class 3	m				602.700	- nt -
		class 4	m				761.900	- nt -
		class 5	m				943.600	- nt -
		class 6	m				1.151.000	- nt -
		Ống U.PVC D280						- nt -
		class 0	m				397.400	- nt -
		class 1	m				475.200	- nt -
		class 2	m				559.800	- nt -
		class 3	m				719.200	- nt -
		class 4	m				986.400	- nt -
		class 5	m				1.132.300	- nt -
		class 6	m				1.380.500	- nt -
		Ống U.PVC D315						- nt -
		class 0	m				502.300	- nt -
		class 1	m				596.300	- nt -
		class 2	m				715.400	- nt -
		class 3	m				898.900	- nt -
		class 4	m				1.244.500	- nt -
		class 5	m				1.434.000	- nt -
		class 6	m				1.745.400	- nt -
		Ống U.PVC D355						- nt -
		class 0	m				634.500	- nt -
		class 1	m				779.100	- nt -
		class 2	m				926.900	- nt -
		class 3	m				1.202.800	- nt -
		class 4	m				1.479.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		class 5	m			CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	1.825.200	- nt -	
		class 6	m				2.223.500	- nt -	
		Ổng U.PVC D400						- nt -	
		class 0	m				796.300	- nt -	
		class 1	m				990.100	- nt -	
		class 2	m				1.177.400	- nt -	
		class 3	m				1.524.400	- nt -	
		class 4	m				1.883.100	- nt -	
		class 5	m				2.308.800	- nt -	
		class 6	m				2.905.800	- nt -	
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR							- nt -
		D20	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN10)	22.182	- nt -		
		D20	m		(PN16)	24.727	- nt -		
		D20	m		(PN20)	27.455	- nt -		
		D25	m		(PN10)	39.636	- nt -		
		D25	m		(PN16)	45.636	- nt -		
		D25	m		(PN20)	48.182	- nt -		
		D32	m		(PN10)	51.364	- nt -		
		D32	m		(PN16)	61.727	- nt -		
		D32	m		(PN20)	70.909	- nt -		
		D40	m		(PN10)	68.909	- nt -		
		D40	m		(PN16)	83.636	- nt -		
		D40	m		(PN20)	109.727	- nt -		
		D50	m		(PN10)	101.000	- nt -		
		D50	m		(PN16)	133.000	- nt -		
		D50	m		(PN20)	170.545	- nt -		
		D63	m		(PN10)	160.545	- nt -		
		D63	m		(PN16)	209.000	- nt -		
		D63	m		(PN20)	268.818	- nt -		
		D75	m		(PN10)	223.273	- nt -		
		D75	m		(PN16)	285.000	- nt -		
		D75	m		(PN20)	372.364	- nt -		
		D90	m		(PN10)	325.818	- nt -		
		D90	m		(PN16)	399.000	- nt -		
		D90	m		(PN20)	556.727	- nt -		
		D110	m		(PN10)	521.545	- nt -		
		D110	m		(PN16)	608.000	- nt -		
		D110	m		(PN20)	783.727	- nt -		
		D125	m		(PN10)	646.000	- nt -		
		D125	m		(PN16)	788.545	- nt -		
		D125	m		(PN20)	1.054.545	- nt -		
		D140	m		(PN10)	797.091	- nt -		
		D140	m		(PN16)	959.545	- nt -		
		D140	m		(PN20)	1.339.545	- nt -		
		D160	m		(PN10)	1.087.727	- nt -		
		D160	m		(PN16)	1.330.000	- nt -		
		D160	m		(PN20)	1.781.273	- nt -		
7.3.3	Vật tư ngành	Ổng Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp				CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ LÁNG (096 888 888)			
		HDPE 2 vách 150-	m		SN4		229.000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
	nước	HDPE 2 vách 150-	m	QCVN 16:2019/BXD	SN8	AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG -ĐT: 0982093879	305.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
		HDPE 2 vách 200-	m		SN4		338.000		
		HDPE 2 vách 200-	m		SN8		391.000		
		HDPE 2 vách 250-	m		SN4		449.000		
		HDPE 2 vách 250-	m		SN8		502.000		
		HDPE 2 vách 300-	m		SN4		487.000		
		HDPE 2 vách 300-	m		SN8		597.000		
		HDPE 2 vách 350-	m		SN4		613.500		
		HDPE 2 vách 350-	m		SN8		915.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 400-	m		SN4		838.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 400-	m		SN8		1.106.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 450-	m		SN4		1.101.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 450-	m		SN8		1.378.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 500-	m		SN4		1.260.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 500-	m		SN8		1.830.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 600-	m		SN4		1.900.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 600-	m		SN8		2.296.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 700-	m		SN4		2.472.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 700-	m		SN8		3.284.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 800-	m		SN4		3.233.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 800-	m		SN8		4.029.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 900-	m		SN4		4.038.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 900-	m		SN8		4.883.200	- nt -	
		HDPE 2 vách 1000-	m		SN4		5.015.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1000-	m		SN8		6.829.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1200-	m		SN4	7.250.000	- nt -		
		HDPE 2 vách 1200-	m		SN8	9.231.000	- nt -		
		HDPE 2 vách 1500-	m		SN4	10.976.000	- nt -		
		HDPE 2 vách 1500-	m		SN8	13.515.000	- nt -		
		HDPE 1 vách D100	m				AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG -	105.000	- nt -
		HDPE 1 vách D150	m					117.000	- nt -
		HDPE 1 vách D200	m					165.000	- nt -
		HDPE 1 vách D250	m					255.000	- nt -
		HDPE 1 vách D300	m					329.000	- nt -
		HDPE 1 vách D400	m					551.000	- nt -
		HDPE 1 vách D500	m					775.000	- nt -
		HDPE 1 vách D600	m					909.000	- nt -
		HDPE 1 vách D800	m					1.650.000	- nt -
		HDPE 1 vách D1000	m					2.850.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE							- nt -
		Ống nhựa gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	HDPE D32		12.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D40		14.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D50		21.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D65		29.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D85		42.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D105		55.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D112		65.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D130		78.000	- nt -	
	Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D160		121.000	- nt -		
	Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D195		165.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D205		216.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D230		247.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn	m		HDPE D260		295.000	- nt -	
7.3.4	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK				CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 50		1.700.000		
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 65		1.850.000		
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 80		2.550.000		
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 100		3.000.000		
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái	QCVN 12-3:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT	DN 125		4.500.000		
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 150		5.250.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 200		8.000.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 250		13.620.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 300		18.670.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 350		24.000.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 400		38.000.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK						- nt -	
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF	cái		Loại thấp lắp ống HDPE DN40		1.050.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF	cái		Loại thấp lắp ống HDPE DN50		1.100.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE DN 40		2.450.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái	QCVN 12-3:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT	Lắp ống HDPE D63 DN 50		2.500.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D75 DN 65		2.850.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D90 DN 80		3.900.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D110 DN 100		4.900.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D160 DN 150		8.300.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D200 DN 200		11.900.000	- nt -	
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF	cái		Lắp ống HDPE D225 DN 200		12.000.000	- nt -	
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK						- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái	BS EN 1074-3	DN50	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	1.400.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN65		1.600.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN80		2.200.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN100		2.800.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN125		3.900.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN150		5.300.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN200		9.800.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN250		15.000.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN300		22.000.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN350		30.000.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK	cái		DN400		40.000.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN100		3.440.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN125		4.760.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN150		6.160.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN200		10.870.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN250		16.390.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN300		23.710.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN350		31.710.000	- nt -
		Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK	cái		DN400		42.140.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK						- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái		DN50		800.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái	EN 1074-1	DN65	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	950.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái		DN80		1.100.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái		DN100		1.500.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái		DN125		2.000.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt	cái		DN150		2.700.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay quay	cái		DN150		3.200.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay quay	cái		DN200		5.200.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay quay	cái		DN250		7.900.000	- nt -
		Van bướm kiểu kẹp tay quay	cái		DN300		11.000.000	- nt -
		Khớp nối mềm và phụ kiện gang						- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống						- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	DN50		488.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 65		535.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN80		744.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 100		913.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 125		1.009.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN140		1.144.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN150		1.359.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN180		1.569.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 200		1.901.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 225		2.031.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE(mm)	Bộ		DN 250		2.726.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 280		3.261.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 300		3.508.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 350		4.922.000	- nt -
		Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	DN 50	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	615.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 65		738.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 80		923.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 100		1.144.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 125		1.286.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE(mm)	Bộ		DN 140		1.374.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 150		1.618.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 180		1.822.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 200		2.031.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 250		3.322.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 300		3.938.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE						- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	DN50		736.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 65		818.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN80		971.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 100		1.235.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 125		1.345.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN140		1.469.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN150		1.808.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN180		2.218.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 200		2.489.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 225		2.704.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 250		3.554.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 280		4.712.000	- nt -
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 300		5.129.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 350	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	7.000.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu BE (mm)	Bộ		DN 400		8.732.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE						- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	DN 50		874.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 65		1.136.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 80		1.373.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 100		1.802.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 125		1.940.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 140		2.080.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 150		2.564.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 180		2.898.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 200		3.188.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 225		3.354.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 250		4.367.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 280		5.336.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 300		5.891.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 350		9.494.000	- nt -	
		Khớp nối mềm gang cầu EE (mm)	Bộ		DN 400		10.880.000	- nt -	
		Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống							
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 80		1.107.000	- nt -	
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 100		1.354.000	- nt -	
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 180	2.830.000	- nt -		
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 200	3.138.000	- nt -		
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 225	4.257.000	- nt -		
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 280	5.599.000	- nt -		
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 300	5.969.000	- nt -		
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 400	10.828.000	- nt -		
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 100	1.416.000	- nt -		
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 150	2.277.000	- nt -		
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 180	3.076.000	- nt -		
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 200	3.322.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 225		4.331.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 250		4.762.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 280		5.906.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 300		6.399.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 350		9.721.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 400		12.674.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 80		923.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 100		1.170.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 150		1.945.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 200		2.683.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 225		3.298.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 250		3.568.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 280		4.307.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 300		4.652.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 350		6.374.000	- nt -
		Cút 45 độ BB	Cái		DN 400		8.466.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 80		1.047.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 200		3.052.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 225		4.011.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 280		5.476.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 300		5.906.000	- nt -
		Cút 90 độ BB	Cái		DN 400		10.275.000	- nt -
		Bù BU	Cái		DN 80 L = 350mm		849.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN80*80		1.501.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN100*80		1.723.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 100*100		1.846.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 150*80		2.400.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 150*100		2.584.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 80		3.076.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 100		3.322.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 180		3.938.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 200x 80		3.322.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*100		3.568.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*150		4.184.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*200		4.307.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*80		4.184.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*100		4.461.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*150		5.230.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*225		5.383.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 250 *250		6.399.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN280*100		5.783.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN280*150		6.522.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 280*280		9.475.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300*100		6.338.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300* 300		8.860.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350*100		9.967.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*250		14.766.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN80*80		1.624.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN100*80		1.846.000	- nt -

QCVN
16:2023/B
XD

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tê gang FFF	cái		DN 100*100	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	2.092.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 80		3.199.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 100		3.568.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 180		4.184.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 200x 80		3.815.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*100		4.307.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*150		4.553.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*200		4.861.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*100		5.383.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*150		5.691.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*225		6.075.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 250 *250		7.014.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN280*100		7.383.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN280*150		7.629.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 280*280		9.721.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*250		16.489.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN80*80		1.354.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 150*80		2.314.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 150*100		2.461.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 200x 80		3.199.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN200*100		3.508.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN200*150		3.692.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN200*200		3.938.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN225*100		4.380.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN225*150		4.615.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN225*225		4.922.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 250*200		5.291.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 250 *250		5.414.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN280*100		5.906.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN280*150		7.014.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 280*280		7.752.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 300* 300		8.183.000	- nt -
		Tê gang BBB	cái		DN 400*250		14.028.000	- nt -
		Côn gang BB	cái		DN100*80		738.000	- nt -
		Côn gang BB	cái		DN 180 x 80		1.662.000	- nt -
		Côn gang BB	cái		DN 180 x 100		1.785.000	- nt -
		Côn gang BB	cái		DN 250*150		2.707.000	- nt -
		Côn gang BB	cái		DN 250*200		3.076.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN100*80		984.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 180x80		1.846.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 180x100		2.031.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*80		2.769.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*100		3.015.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*150		3.537.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 250*150		3.372.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 250*200		3.754.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*150		3.877.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*200		4.331.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*250		5.107.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 350*150		3.877.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Côn gang FF	cái		DN 350 * 200		4.307.000	- nt -
		Nắp chụp hồ van gang/Chụp van gang cầu	cái		(DN 150)		530.000	- nt -
		Nắp chụp hồ van gang/Chụp van gang cầu	cái		(DN 100)		410.000	- nt -
		Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE						- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 80	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	1.584.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 100		1.914.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 150		3.102.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 180		3.598.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 200		4.884.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 225		5.491.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 250		6.072.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 280		7.524.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 300		8.382.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 350		12.646.000	- nt -
		Cút 45 độ EE	bộ		DN 400		15.444.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 80		1.650.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 100		1.980.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 150		3.168.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 180		3.762.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 200		5.148.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 225		6.059.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 250		6.098.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 280		7.722.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 300		8.844.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 350		13.332.000	- nt -
		Cút 90 độ EE	bộ		DN 400		17.424.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN100*80		2.574.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 100*100		2.442.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 150*80		3.300.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 150*100		3.498.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 150*150		4.396.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 80		4.158.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 100		4.422.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 180 x 180		5.082.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 200x 80		4.422.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*100		5.544.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*150		5.940.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN200*200		6.072.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*80		5.412.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*100		5.710.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*150		6.534.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN225*225		6.700.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN250*100		7.656.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 250*150		7.920.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 250*200		7.722.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 250 *250		8.580.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN280*100		7.788.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tê gang FFB	cái	QCVN 16:2023/BXD	DN280*150	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; DT: 0912 356 579	8.580.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 280*280		11.748.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300*100		8.778.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300*150		9.504.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300*200		10.164.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300*250		11.880.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 300* 300		11.484.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350*100		13.596.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350*150		14.124.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350 * 200		15.312.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350*300		16.104.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 350*350		16.962.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*100		17.530.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*150		18.823.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*200		19.404.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*250		19.668.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*300		19.734.000	- nt -
		Tê gang FFB	cái		DN 400*400		21.054.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN80*80		2.336.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN100*80		2.904.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 100*100		2.938.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 150*80		4.052.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 150*100		4.390.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 150*150		4.759.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 80		4.522.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 100		5.050.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 180 x 180		5.776.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 200x 80		5.148.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*100		5.940.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*150		6.600.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN200*200		7.128.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*80		6.402.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*100		6.930.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*150		7.392.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN225*225		7.903.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN250*100		8.184.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 250*150		8.448.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 250*200		8.812.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 250 *250		9.372.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN280*100		9.736.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN280*150		10.132.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 280*280		12.804.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 300*100		10.924.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 300*150		11.452.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 300*200		12.046.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 300*250		14.488.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 300* 300		13.860.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 350*100		14.290.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 350*150		15.016.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 350 * 200		16.494.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tê gang FFF	cái		DN 350*300	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL; SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912 356 579	18.348.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 350*350		19.734.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*100		18.144.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*150		19.768.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*200		20.599.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*250		22.012.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*300		22.704.000	- nt -
		Tê gang FFF	cái		DN 400*400		25.080.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN100*80		1.486.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 150*80		2.344.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 150*100		2.574.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 180 x 80		2.640.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 180 x 100		2.970.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 200x 80		3.004.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN200*100		3.564.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN200*150		4.488.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*80		3.630.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*100		3.928.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN225*150		4.620.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 250*150		5.016.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 250*200		5.676.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*150		5.578.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*200		6.732.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 300*250		7.656.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 350*150		6.336.000	- nt -
		Côn gang FF	cái		DN 350 * 200		7.524.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa						- nt -
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK	cái		model ATK01 chân đế DN100		12.500.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK	cái		model ATK01 chân đế DN125		13.000.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK	cái		model ATK01 chân đế DN150		13.900.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO	cái		model VTECO-01 chân đế DN100		9.500.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO	cái		model VTECO-01 chân đế DN125		10.000.000	- nt -
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO	cái		model VTECO-01 chân đế DN150		10.900.000	- nt -
7.3.5	Vật tư ngành nước	DN20	m		(PN16)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LẮNG, PHƯỜNG LẮNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT:	7.186	Giá từ 4/2024 tại công trình địa bàn HP
		DN20	m		(PN20)		8.455	
		DN25	m		(PN10)		8.708	
		DN25	m		(PN12.5)		9.131	
		DN25	m		(PN16)		10.906	
		DN25	m		(PN20)		12.766	
		DN32	m		(PN10)		12.259	
		DN32	m		(PN12.5)		14.965	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN32	m	QCVN 16:2019/B XD	(PN16)	0377799930	17.501	-nt-
		DN32	m		(PN20)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.303	-nt-
		DN40	m		(PN8)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN10)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN16)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN20)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		21.644	-nt-
		DN50	m		(PN8)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN10)		28.661	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		34.495	-nt-
		DN50	m		(PN16)		42.104	-nt-
		DN50	m		(PN20)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		33.734	-nt-
		DN63	m		(PN8)		37.285	-nt-
		DN63	m		(PN10)		45.824	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		55.546	-nt-
		DN63	m		(PN16)		66.199	-nt-
		DN63	m		(PN20)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		47.261	-nt-
		DN75	m		(PN8)		53.010	-nt-
		DN75	m		(PN10)		65.354	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		78.796	-nt-
		DN75	m		(PN16)		94.015	-nt-
		DN75	m		(PN20)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		72.540	-nt-
		DN90	m		(PN8)		83.700	-nt-
		DN90	m		(PN10)		92.746	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		112.107	-nt-
		DN90	m		(PN16)		134.596	-nt-
		DN90	m		(PN20)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		91.055	-nt-
		DN110	m		(PN8)		112.361	-nt-
		DN110	m		(PN10)		140.515	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		167.907	-nt-
		DN110	m		(PN16)		202.740	-nt-
		DN110	m		(PN20)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		117.011	-nt-
		DN125	m		(PN8)		145.080	-nt-
		DN125	m		(PN10)		177.376	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		216.183	-nt-
		DN125	m		(PN16)		262.260	-nt-
		DN125	m		(PN20)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		146.855	-nt-
		DN140	m		(PN8)		180.674	-nt-
		DN140	m		(PN10)		221.425	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		268.178	-nt-
		DN140	m		(PN16)		325.162	-nt-
		DN140	m		(PN20)		391.107	-nt-

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN160	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	192.425	-nt-
		DN160	m		(PN8)		237.235	-nt-
		DN160	m		(PN10)		291.005	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		349.934	-nt-
		DN160	m		(PN16)		429.998	-nt-
		DN160	m		(PN20)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		240.447	-nt-
		DN180	m		(PN8)		298.699	-nt-
		DN180	m		(PN10)		366.335	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		446.146	-nt-
		DN180	m		(PN16)		540.922	-nt-
		DN180	m		(PN20)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		298.615	-nt-
		DN200	m		(PN8)		372.085	-nt-
		DN200	m		(PN10)		459.082	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		546.671	-nt-
		DN200	m		(PN16)		676.786	-nt-
		DN200	m		(PN20)		806.817	-nt-
		DN225	m		(PN6)		374.621	-nt-
		DN225	m		(PN8)		468.551	-nt-
		DN225	m		(PN10)		564.256	-nt-
		DN225	m		(PN12.5)		691.075	-nt-
		DN225	m		(PN16)		827.446	-nt-
		DN225	m		(PN20)		998.059	-nt-
		DN250	m		(PN6)		464.070	-nt-
		DN250	m		(PN8)		571.781	-nt-
		DN250	m		(PN10)		699.106	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		859.235	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.029.425	-nt-
		DN250	m		(PN20)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		575.501	-nt-
		DN280	m		(PN8)		729.374	-nt-
		DN280	m		(PN10)		871.072	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.077.278	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.290.164	-nt-
		DN280	m		(PN20)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.109.236	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.347.401	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.633.080	-nt-
		DN315	m		(PN20)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.409.626	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		1.708.917	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.073.224	-nt-
		DN355	m		(PN20)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN10)		1.791.180	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.163.518	-nt-
		DN400	m		(PN16)		2.642.130	-nt-
		DN400	m		(PN20)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.254.912	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		2.735.468	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN450	m	QCVN 16:2019/B XD	(PN16)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	3.344.195	-nt-
		DN450	m		(PN20)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN10)		2.814.603	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		3.404.307	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.145.517	-nt-
		DN500	m		(PN20)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN10)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		4.644.927	-nt-
		DN560	m		(PN16)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.184.827	-nt-
		DN630	m		(PN8)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN10)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		5.870.836	-nt-
		DN630	m		(PN16)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.054.800	-nt-
		DN710	m		(PN8)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN10)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN16)		9.042.982	-nt-
		Ống HDPE PE80	m					
		DN20	m		(PN8)		6.764	-nt-
		DN20	m		(PN10)		7.102	-nt-
		DN20	m		(PN12.5)		7.186	-nt-
		DN20	m		(PN16)		8.455	-nt-
		DN25	m		(PN6)		7.609	-nt-
		DN25	m		(PN8)		8.708	-nt-
		DN25	m		(PN10)		9.131	-nt-
		DN25	m		(PN12.5)		10.653	-nt-
		DN25	m		(PN16)		12.766	-nt-
		DN32	m		(PN6)		12.259	-nt-
		DN32	m		(PN8)		12.513	-nt-
		DN32	m		(PN10)		14.626	-nt-
		DN32	m		(PN12.5)		17.585	-nt-
		DN32	m		(PN16)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN8)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN10)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN16)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN8)		29.084	-nt-
		DN50	m		(PN10)		34.748	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		42.019	-nt-
		DN50	m		(PN16)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		37.115	-nt-
		DN63	m		(PN8)		46.246	-nt-
		DN63	m		(PN10)		55.462	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		66.791	-nt-
		DN63	m		(PN16)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		52.756	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN75	m	QCVN 16:2019/B XD	(PN8)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	65.438	-nt-
		DN75	m		(PN10)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		93.423	-nt-
		DN75	m		(PN16)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		84.884	-nt-
		DN90	m		(PN8)		94.775	-nt-
		DN90	m		(PN10)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		134.427	-nt-
		DN90	m		(PN16)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		111.938	-nt-
		DN110	m		(PN8)		137.809	-nt-
		DN110	m		(PN10)		169.767	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		201.134	-nt-
		DN110	m		(PN16)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		144.235	-nt-
		DN125	m		(PN8)		176.108	-nt-
		DN125	m		(PN10)		216.605	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		261.753	-nt-
		DN125	m		(PN16)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		179.236	-nt-
		DN140	m		(PN8)		220.833	-nt-
		DN140	m		(PN10)		270.038	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		322.879	-nt-
		DN140	m		(PN16)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		235.544	-nt-
		DN160	m		(PN8)		288.046	-nt-
		DN160	m		(PN10)		354.245	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		424.418	-nt-
		DN160	m		(PN16)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		296.247	-nt-
		DN180	m		(PN8)		365.321	-nt-
		DN180	m		(PN10)		447.922	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		538.301	-nt-
		DN180	m		(PN16)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		368.111	-nt-
		DN200	m		(PN8)		453.925	-nt-
		DN200	m		(PN10)		557.493	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		664.105	-nt-
		DN200	m		(PN16)		806.817	-nt-
		DN250	m		(PN6)		567.892	-nt-
		DN250	m		(PN8)		704.348	-nt-
		DN250	m		(PN10)		851.542	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		1.038.725	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		714.663	-nt-
		DN280	m		(PN8)		884.261	-nt-
		DN280	m		(PN10)		1.068.147	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.301.746	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN6)		898.295	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN315	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN8)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LẮNG, PHƯỜNG LẮNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	1.119.297	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.351.375	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.627.077	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN6)		1.149.142	-nt-
		DN355	m		(PN8)		1.410.725	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.715.681	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		2.064.600	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN6)		1.447.925	-nt-
		DN400	m		(PN8)		1.801.495	-nt-
		DN400	m		(PN10)		2.181.357	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.620.233	-nt-
		DN400	m		(PN16)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN6)		1.848.164	-nt-
		DN450	m		(PN8)		2.265.480	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.762.100	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		3.311.645	-nt-
		DN450	m		(PN16)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN6)		2.260.661	-nt-
		DN500	m		(PN8)		2.815.195	-nt-
		DN500	m		(PN10)		3.425.275	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		4.119.731	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN6)		3.099.436	-nt-
		DN560	m		(PN8)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN10)		4.737.826	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN8)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN10)		6.164.378	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN8)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN10)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		9.042.982	-nt-
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)						
		DN21	m		(NTC)		5.859	-nt-
		DN21	m		(PN 10)		7.161	-nt-
		DN21	m		(PN 12.5)		7.812	-nt-
		DN21	m		(PN 16)		9.393	-nt-
		DN21	m		(PN 25)		10.974	-nt-
		DN27	m		(NTC)		7.254	-nt-
		DN27	m		(PN 10)		9.114	-nt-
		DN27	m		(PN 12.5)		10.695	-nt-
		DN27	m		(PN 16)		11.904	-nt-
		DN27	m		(PN 25)		16.833	-nt-
		DN34	m		(NTC)		9.393	-nt-
		DN34	m		(PN 8.0)		10.974	-nt-

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN34	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 10.0)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	13.485	-nt-
		DN34	m		(PN 12.5)		16.461	-nt-
		DN34	m		(PN 16.0)		18.693	-nt-
		DN42	m		(NTC)		14.043	-nt-
		DN42	m		(PN 6)		15.717	-nt-
		DN42	m		(PN 8)		18.507	-nt-
		DN42	m		(PN 10)		21.018	-nt-
		DN42	m		(PN 12.5)		24.738	-nt-
		DN42	m		(PN 16)		30.597	-nt-
		DN48	m		(NTC)		16.461	-nt-
		DN48	m		(PN 6)		19.251	-nt-
		DN48	m		(PN 8)		22.041	-nt-
		DN48	m		(PN 10)		25.389	-nt-
		DN48	m		(PN 12.5)		30.690	-nt-
		DN60	m		(NTC)		21.390	-nt-
		DN60	m		(PN 5)		25.575	-nt-
		DN60	m		(PN 6)		31.155	-nt-
		DN60	m		(PN 8)		36.270	-nt-
		DN60	m		(PN 10)		43.896	-nt-
		DN60	m		(PN 12.5)		55.056	-nt-
		DN63	m		(PN 5)		25.203	-nt-
		DN63	m		(PN 6)		29.667	-nt-
		DN63	m		(PN 8)		36.921	-nt-
		DN63	m		(PN 10)		46.314	-nt-
		DN63	m		(PN 12.5)		57.474	-nt-
		DN75	m		(NTC)		29.946	-nt-
		DN75	m		(PN 5)		34.968	-nt-
		DN75	m		(PN 6)		39.618	-nt-
		DN75	m		(PN 8)		51.615	-nt-
		DN75	m		(PN 10)		63.984	-nt-
		DN75	m		(PN 12.5)		80.445	-nt-
		DN75	m		(PN 16)		97.092	-nt-
		DN75	m		(PN 25)		140.337	-nt-
		DN90	m		(NTC)		36.549	-nt-
		DN90	m		(PN 4)		41.757	-nt-
		DN90	m		(PN 5)		48.918	-nt-
		DN90	m		(PN 6)		56.544	-nt-
		DN90	m		(PN 8.0)		74.121	-nt-
		DN90	m		(PN 10.0)		92.070	-nt-
		DN90	m		(PN 12.5)		114.390	-nt-
		DN90	m		(PN 16.0)		138.198	-nt-
		DN110	m		(NTC)		55.242	-nt-
		DN110	m		(PN 4.0)		62.496	-nt-
		DN110	m		(PN 5.0)		72.819	-nt-
		DN110	m		(PN 6.0)		82.863	-nt-
		DN110	m		(PN 8.0)		116.064	-nt-
		DN110	m		(PN 10.0)		138.942	-nt-
		DN110	m		(PN 12.5)		171.492	-nt-
		DN110	m		(PN 16.0)		207.855	-nt-
		DN125	m		(NTC)		61.008	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN125	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 4.0)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	76.911	-nt-
		DN125	m		(PN 5.0)		90.024	-nt-
		DN125	m		(PN 6.0)		106.671	-nt-
		DN125	m		(PN 8.0)		135.315	-nt-
		DN125	m		(PN 10.0)		170.469	-nt-
		DN125	m		(PN 12.5)		208.971	-nt-
		DN125	m		(PN 16)		256.308	-nt-
		DN140	m		(NTC)		75.144	-nt-
		DN140	m		(PN 4.0)		95.604	-nt-
		DN140	m		(PN 5.0)		112.530	-nt-
		DN140	m		(PN 6)		132.618	-nt-
		DN140	m		(PN 8)		177.444	-nt-
		DN140	m		(PN 10)		217.155	-nt-
		DN140	m		(PN 12.5)		267.096	-nt-
		DN140	m		(PN 16)		327.825	-nt-
		DN160	m		(NTC)		97.557	-nt-
		DN160	m		(PN 4)		127.689	-nt-
		DN160	m		(PN 5)		148.800	-nt-
		DN160	m		(PN 6)		171.771	-nt-
		DN160	m		(PN 8)		222.177	-nt-
		DN160	m		(PN 10)		281.883	-nt-
		DN160	m		(PN 12.5)		346.053	-nt-
		DN160	m		(PN 16)		425.568	-nt-
		DN180	m		(NTC)		122.574	-nt-
		DN180	m		(PN 4)		157.170	-nt-
		DN180	m		(PN 5)		182.373	-nt-
		DN180	m		(PN 6)		217.062	-nt-
		DN180	m		(PN 8)		277.233	-nt-
		DN180	m		(PN 10)		354.795	-nt-
		DN180	m		(PN 12.5)		439.518	-nt-
		DN200	m		(NTC)		182.931	-nt-
		DN200	m		(PN 4)		191.766	-nt-
		DN200	m		(PN 5)		231.756	-nt-
		DN200	m		(PN 6)		269.514	-nt-
		DN200	m		(PN 8)		343.914	-nt-
		DN200	m		(PN 10)		440.727	-nt-
		DN200	m		(PN 12.5)		543.213	-nt-
		DN225	m		(NTC)		189.999	-nt-
		DN225	m		(PN 4)		235.104	-nt-
		DN225	m		(PN 5)		282.534	-nt-
		DN225	m		(PN 6)		334.893	-nt-
		DN225	m		(PN 8)		434.961	-nt-
		DN225	m		(PN 10)		557.814	-nt-
		DN225	m		(PN 12.5)		689.502	-nt-
		DN250	m		(NTC)		247.194	-nt-
		DN250	m		(PN 4)		308.202	-nt-
		DN250	m		(PN 5)		371.628	-nt-
		DN250	m		(PN 6)		433.659	-nt-
		DN250	m		(PN 8)		560.511	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN250	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 10)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	708.567	-nt-
		DN250	m		(PN 12.5)		877.548	-nt-
		DN280	m		(PN 4)		369.582	-nt-
		DN280	m		(PN 5)		441.936	-nt-
		DN280	m		(PN 6)		520.614	-nt-
		DN280	m		(PN 8)		668.856	-nt-
		DN280	m		(PN 10)		917.352	-nt-
		DN315	m		(PN 4)		467.139	-nt-
		DN315	m		(PN 5)		554.559	-nt-
		DN315	m		(PN 6)		665.322	-nt-
		DN315	m		(PN 8)		835.977	-nt-
		DN315	m		(PN 10)		1.157.385	-nt-
		DN315	m		(PN 12.5)		1.333.620	-nt-
		DN355	m		(PN 4)		590.085	-nt-
		DN355	m		(PN 5)		724.563	-nt-
		DN355	m		(PN 6)		862.017	-nt-
		DN355	m		(PN 8)		1.118.604	-nt-
		DN355	m		(PN 10)		1.375.470	-nt-
		DN400	m		(PN 4)		740.559	-nt-
		DN400	m		(PN 5)		920.793	-nt-
		DN400	m		(PN 6)		1.094.982	-nt-
		DN400	m		(PN 8)		1.417.692	-nt-
		DN400	m		(PN 10)		1.751.283	-nt-
		DN450	m		(PN 4)		939.765	-nt-
		DN450	m		(PN 5)		1.163.802	-nt-
		DN450	m		(PN 6)		1.388.583	-nt-
		DN450	m		(PN 8)		1.793.040	-nt-
		DN500	m		(PN 4)		1.232.529	-nt-
		DN500	m		(PN 5)		1.469.679	-nt-
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR						-nt-
		D20	m		PN10		20.629	-nt-
		D25	m		PN10		36.861	-nt-
		D32	m		PN10		47.768	-nt-
		D40	m		PN10		64.085	-nt-
		D50	m		PN10		93.930	-nt-
		D63	m		PN10		149.307	-nt-
		D75	m		PN10		207.644	-nt-
		D90	m		PN10		303.011	-nt-
		D110	m		PN10		485.037	-nt-
		D125	m		PN10		600.780	-nt-
		D140	m		PN10		741.295	-nt-
		D160	m		PN10		1.011.586	-nt-
		D180	m		PN10		1.593.851	-nt-
		D200	m		PN10		1.933.977	-nt-
		D20	m		PN16		22.996	-nt-
		D25	m		PN16		42.442	-nt-
		D32	m		PN16		57.406	-nt-
		D40	m		PN16		77.782	-nt-
		D50	m		PN16		123.690	-nt-
		D63	m		PN16		194.370	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D75	m	QCVN16: 2019/BXD	PN16	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LĂNG, PHƯỜNG LĂNG HẠ, Q.ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	265.050	-nt-
		D90	m		PN16		371.070	-nt-
		D110	m		PN16		565.440	-nt-
		D125	m		PN16		733.347	-nt-
		D140	m		PN16		892.377	-nt-
		D160	m		PN16		1.236.900	-nt-
		D180	m		PN16		2.215.852	-nt-
		D200	m		PN16		2.740.625	-nt-
		D20	m		PN20		25.533	-nt-
		D25	m		PN20		44.809	-nt-
		D32	m		PN20		65.945	-nt-
		D40	m		PN20		102.046	-nt-
		D50	m		PN20		158.607	-nt-
		D63	m		PN20		250.001	-nt-
		D75	m		PN20		346.298	-nt-
		D90	m		PN20		517.756	-nt-
		D110	m		PN20		728.866	-nt-
		D125	m		PN20		980.727	-nt-
		D140	m		PN20		1.245.777	-nt-
		D160	m		PN20		1.656.584	-nt-
		D180	m		PN20		2.604.592	-nt-
		D200	m		PN20		3.207.147	-nt-
		D20	m		PN25		28.238	-nt-
		D25	m		PN25		46.838	-nt-
		D32	m		PN25		72.455	-nt-
		D40	m		PN25		110.755	-nt-
		D50	m		PN25		176.700	-nt-
		D63	m		PN25		278.324	-nt-
		D75	m		PN25		393.136	-nt-
		D90	m		PN25		565.440	-nt-
		D110	m		PN25		839.367	-nt-
		D125	m		PN25		1.126.484	-nt-
		D140	m		PN25		1.484.280	-nt-
		D160	m		PN25		1.922.479	-nt-

GIA MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Cửa khung nhựa/nhôm							
7.4.1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VĨA VÀ NHỎ TỨ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm		1.488.207	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		2.048.605	- nt -
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm		2.393.446	- nt -
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2.365.796	- nt -
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.913.345	- nt -
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.957.183	- nt -
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.794.079	- nt -
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.832.843	- nt -
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong			kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.		2.220.803	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm,8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.561.502	- nt -
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.648.678	- nt -
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.630.484	- nt -
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.632.615	- nt -
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.573.186	- nt -
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.172.262	- nt -
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.151.795	- nt -
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm		2.559.467	- nt -
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm		1.908.230	- nt -
		Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	2.046.901	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VĨA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯỚC CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	1.964.130	- nt -	
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.169.608	- nt -	
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.253.461	- nt -	
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.841.565	- nt -	
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.721.003	- nt -	
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.583.298	- nt -	
		Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.706.733	- nt -	
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.840.921	- nt -	
		Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	2.573.223	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.474.239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỨ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t	M ²		kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.154.541	- nt -
		V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.393.700	- nt -
		V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		kích thước cửa 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm		1.027.569	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						- nt -
		V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.520.161	- nt -
		V7: Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.761.109	- nt -
		V8: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.793.748	- nt -
		V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.895.892	- nt -
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.221.379	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	Gạch ốp lát							
7.5.1	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát ép bán khô Nhãn hiệu Grand ceramics và Viet Y Tile				CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU TƯ GRAND HOME; ĐC: NHÀ SỐ 5-V6A, KĐT MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TÂN, P. PHÚ LẠ, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI; ĐT: 0967833383		
		Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600mm		184.500	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm B1a	m2		300x600mm		184.500	
		Nhóm B1a	m2		400x800mm		320.850	
		Nhóm B1a	m2		800x800mm		294.300	
7.5.2	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 250x400, độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, P. MÊ TRÌ, Q. NAM TỨ LIÊM, TP. HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	97.808	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 300x450, độ dày 7-7,5mm		105.908	
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		113.360	
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		127.076	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, không mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		99.860	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, có mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		105.908	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 400x400, độ dày 7-7,5mm		94.352	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 500x500, độ dày 7-7,5mm		103.856	- nt -
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 7-7,5mm (màu sáng)		125.564	- nt -
		Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 8,7-9,0mm (màu sáng)		180.212	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera , bề mặt mài bóng	m2		KT 600x600, độ dày 9,0-9,2mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ	203.648	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3						
		KT 600x200x100	m3	QCVN	I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		KT 600x200x150	m3	16:2023/B	I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		KT 600x200x200	m3	XD	I pallet=0,864m3		1.927.478	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4						
		KT 600x200x100	m3	QCVN	I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		KT 600x200x150	m3	16:2023/B	I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		KT 600x200x200	m3	XD	I pallet=0,864m3		2.104.595	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera tấm panel ALC						
		KT 600x200x100	m3	QCVN	3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -
		KT 600x200x150	m3	16:2023/B	3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -
		KT 600x200x200	m3	XD	3-12 tấm/pallet		4.589.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8	Vật liệu khác							
8.1	Vật liệu khác	VẬT LIỆU Ỗ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CỐ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP
		Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						
		Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm	149.528	- nt -	
		Neoweb 330	m2		Chiều cao 75mm	212.316	- nt -	
		Neoweb 330	m2		Chiều cao 100mm	286.964	- nt -	
		Neoweb 330	m2		Chiều cao 120mm	358.123	- nt -	
		Neoweb 330	m2		Chiều cao 150mm	415.795	- nt -	
		Neoweb 330	m2		Chiều cao 200mm	589.741	- nt -	
		Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						- nt -
		Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm	141.854	- nt -	
		Neoweb 356	m2		Chiều cao 75mm	200.015	- nt -	
		Neoweb 356	m2		Chiều cao 100mm	273.476	- nt -	
		Neoweb 356	m2		Chiều cao 120mm	340.915	- nt -	
		Neoweb 356	m2		Chiều cao 150mm	396.029	- nt -	
		Neoweb 356	m2		Chiều cao 200mm	546.254	- nt -	
		Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.						- nt -
		Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm	126.041	- nt -	
		Neoweb 445	m2		Chiều cao 75mm	195.087	- nt -	
		Neoweb 445	m2		Chiều cao 100mm	242.082	- nt -	
		Neoweb 445	m2		Chiều cao 120mm	302.544	- nt -	
		Neoweb 445	m2		Chiều cao 150mm	351.147	- nt -	
		Neoweb 445	m2		Chiều cao 200mm	484.397	- nt -	
		Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.						- nt -
		Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm	89.066	- nt -	
		Neoweb 660	m2		Chiều cao 75mm	126.971	- nt -	
		Neoweb 660	m2		Chiều cao 100mm	171.388	- nt -	
		Neoweb 660	m2		Chiều cao 120mm	214.409	- nt -	
		Neoweb 660	m2		Chiều cao 150mm	249.291	- nt -	
		Neoweb 660	m2		Chiều cao 200mm	357.656	- nt -	
		Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm.						- nt -
		Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Chiều cao 50mm	74.183	- nt -	
		Neoweb 712	m2		Chiều cao 75mm	105.577	- nt -	
		Neoweb 712	m2		Chiều cao 100mm	142.319	- nt -	
		Neoweb 712	m2		Chiều cao 120mm	177.899	- nt -	
		Neoweb 712	m2		Chiều cao 150mm	206.735	- nt -	
		Neoweb 712	m2		Chiều cao 200mm	284.406	- nt -	
		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.440	- nt -
8.2	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (T) - SỐ 146 CÁT VỎ, P. TRẢNG CÁT, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	190.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
8.3	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM BÌNH VŨ (1) - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H CÁT HẢI, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	190.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
8.4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THANH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	220.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
8.5	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THỤY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	200.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
8.6	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI DẰNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THANH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	215.000	Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
8.7	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN (1) - THÔN THIỀM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYỄN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	240.000	Giá từ 04/2024 tại công ty- địa bàn HP	
		Đá	m3		2x4	185.000			
		Đá	m3		4x6	190.000			
		Đá hộc	m3			180.000			
8.8	Vật liệu khác	Tấm thạch cao 1220x2440mm		QCVN 16 : 2019/BXD		CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU DẮT CN4A, KCN BÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ BÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0963749990/ 0963902722		Giá từ 04/2024 tại công trình địa bàn HP	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		MINI8		80.000		
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 9mm		92.000		
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		Sheetrock Standard 9mm		92.000		
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		140.000	- nt -	
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		132.000	- nt -	
		Tấm chịu ẩm	Tấm		Sheetrock MoistBloc 9mm		132.000	- nt -	
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		210.000	- nt -	
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		125.000	- nt -	
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		215.000	- nt -	
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		260.000	- nt -	
		Phụ kiện							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3 - 3660mm	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/ 0963902722	49.000	- nt -
		Thanh phụ dài	Thanh		T3 - 1200mm		14.000	- nt -
		Thanh phụ ngắn	Thanh		T3 - 610mm		7.000	- nt -
		Thanh viên tường	Thanh		T3 - 3600mm		24.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Pro C - 4000mm		32.000	- nt -
		Khung viên tường	Thanh		V32 - 4000mm		17.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Xtra C - 4000mm		30.000	- nt -
		Khung viên tường	Thanh		V3		16.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Supra - 3660mm		66.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Supra - 4000mm		37.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Pro V - 3660mm		57.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Xtra V - 3660mm		48.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh	ASTM C645	đứng 51 - 3000mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 51 - 3050mm		55.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 64 - 3000mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 64 - 3050mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 76 - 3000mm		70.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 76 - 3050mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 92 - 3000mm		85.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 92 - 3050mm		80.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 102 - 3000mm		95.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 102 - 3050mm		90.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 150 - 3000mm		160.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 150 - 3050mm		155.000	- nt -
		Bột xử lý mối nối	Bao		EasyJoint90		130.000	- nt -
8.9	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY XNK VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG ; ĐC: SỐ 15/31 HÀM LONG, TT NÚI ĐÉO, THỦY NGUYỄN HP; ĐT: 0982446163	100.000	Giá từ 04/2024 tại mỏ

(1) Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	3
1.1	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	3
1.2	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HUNG YÊN, ĐT: 0913548228	3
1.3	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	3
1.4	CÔNG TY TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TÔ 4, P.NAM SƠN, TP. TAM DIỆP, TỈNH NINH BÌNH, ĐT: 0915373317	3
2	XI MĂNG	
2.1	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681	4
2.2	XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	4
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	
3.1	CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HUNG(1) - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240	5
3.2	CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279	5
4	KẾT CẤU THÉP	
4.1	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	7
5	CÁI KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
5.1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH (1) - SỐ 199 PHƯƠNG LƯU 2, P ĐỒNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903	9
5.2	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC (1) - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỐ 1, P HÀNG BỘT, Q ĐỒNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168	10
5.3	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	10
5.4	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIỀN - THÔN PHẠM DỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665	11
6	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	
6.1	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐA, HN; TEL: 02438513206	12
7	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
7.1	SƠN	
7.1.1	CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976	13

STT	Nội dung	Trang
7.1.2	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	13
7.1.3	CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769	14
7.1.4	CÔNG TY CP EPOXY VN - THÔN PHÚ ĐIỀN, XÃ HỮU HÒA, HUYỆN THANH TRÌ, HÀ NỘI; ĐT: 0914646368	15
7.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	
7.2.1	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	16
7.2.2	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	20
7.2.3	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	21
7.2.4	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971	30
7.2.5	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	33
7.2.6	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118	38
7.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
7.3.1	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÕ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	40
7.3.2	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 – P. THUẬN THÀNH – TP PHỐ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	50
7.3.3	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879	58
7.3.4	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL- SỐ 12/104/3 PHỐ ĐỊNH CÔNG, P.PHƯƠNG LIỆT, Q.THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912356579	60
7.3.5	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LẮNG, PHƯỜNG LẮNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐÀ, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	69
7.4	CỬA	
7.4.1	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	79
7.5	GẠCH ỐP LÁT	
7.5.1	CÔNG TY TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME; ĐC: NHÀ SỐ 5-V6A,KĐT MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TÂN,P.PHÚ LA, Q.HÀ ĐÔNG, TP.HÀ NỘI; ĐT: 0967833383	83
7.5.2	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; ĐC: TẦNG 2, TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P.MỄ TRÌ, Q.NAM TỪ LIÊM, TP.HÀ NỘI, VN; ĐT: 0338274830	83
8	VẬT LIỆU KHÁC	

STT	Nội dung	Trang
8.1	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH, P. NGÃ TƯ SỎ, Q. ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0981586862	85
8.2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	85
8.3	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM ĐÌNH VŨ (1) - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H. CÁT HẢI, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	86
8.4	CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	86
8.5	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H. KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	86
8.6	CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	86
8.7	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN (1) - THÔN THIẾM KHÊ, X. LIÊN KHÊ, H. THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	86
8.8	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P. ĐÔNG HẢI 2, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 090374999	86
8.9	CÔNG TY CP XNK THƯƠNG MẠI VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG; 15/31 HÀM LONG, TT NÚI ĐÈO, H. THỦY NGUYÊN; ĐT: 0982446163	87



